

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ HUYỀN

**PHÂN CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG THEO
LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014**

Chuyên ngành: Luật Kinh Tế
Mã số: 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. NGUYỄN TRUNG TÍN

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả xin cam đoan luận văn là công trình nghiên cứu của mình và không trùng lặp với bất cứ công trình nào của các tác giả khác. Các tài liệu và số liệu được sử dụng trong luận văn có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn chính xác.

Luận văn này được thực hiện một cách độc lập dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Nguyễn Trung Tín

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Nguyễn Thị Huyền

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG.....	7
1.1. Khái niệm tài sản chung của vợ chồng	7
1.2. Khái niệm phân chia tài sản chung của vợ chồng.....	17
1.3. Khái lược lịch sử phát triển chế định phân chia tài sản chung của vợ chồng trong pháp luật Việt Nam	20
1.4. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới trong việc xây dựng pháp luật về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng.	26
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014 VỀ VIỆC PHÂN CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG.....	36
2.1. Phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.....	36
2.2. Phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn	41
2.3. Phân chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ hoặc chồng chết, bị tòa án là đã chết.....	56
CHƯƠNG 3: THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC PHÂN CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG.....	60
3.1. Thực tiễn giải quyết việc phân chia tài sản chung của vợ chồng.....	60
3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật về vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng.	67
KẾT LUẬN	71
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	73

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Lịch sử phát triển của xã hội loài người cho thấy gia đình luôn là tế bào của xã hội. Trong mỗi một giai đoạn phát triển tính chất, kết cấu của gia đình có thể khác nhau. Tuy nhiên, các chức năng cơ bản của gia đình vẫn không đổi đó là chức năng sinh đẻ, chức năng giáo dục và chức năng kinh tế. Chức năng kinh tế có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển của mỗi gia đình nói riêng và của toàn xã hội nói chung. Bởi vậy, bên cạnh việc điều chỉnh quan hệ nhân thân, pháp luật về HN&GD cũng dành nhiều quy định điều chỉnh quan hệ tài sản giữa các thành viên gia đình; giữa thành viên gia đình với các chủ thể khác trong xã hội. Cùng với sự phát triển của xã hội, vợ, chồng ngày càng có nhu cầu thực hiện các hoạt động kinh tế độc lập, khẳng định quyền tự do định đoạt đối với tài sản thuộc sở hữu của riêng mình. Tất yếu, đặt ra nhu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng. Đáp ứng nhu cầu này, Luật HN&GD năm 2014 đã kế thừa các quy định của hệ thống pháp luật HN&GD trước đây về phân chia tài sản chung của vợ chồng đồng thời bổ sung nhiều các quy định mới để phù hợp với nhu cầu thực tiễn. Luật HN&GD năm 2014 bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 nhưng cho đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu chuyên sâu nào để đánh giá các quy định này.

Từ thực tiễn nêu trên, tôi lựa chọn đề tài: **“Phân chia tài sản chung của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014”** để nghiên cứu thực hiện luận văn.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Xuất phát từ vai trò quan trọng của gia đình đối với xã hội, các vấn đề về HN&GD đã được nhiều học giả và nhà khoa học nghiên cứu dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Vấn đề được các nhà khoa học nghiên cứu nhiều nhất là

chế độ tài sản của vợ chồng: căn cứ xác lập, chấm dứt quyền sở hữu đối với tài sản của vợ chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản của vợ chồng... Có thể tạm thời phân loại các công trình nghiên cứu này thành ba nhóm sau:

Nhóm luận án, luận văn. Các công trình nghiên cứu tiêu biểu trong nhóm này: chế độ tài sản của vợ chồng theo luật HN&GD Việt Nam (Nguyễn Văn Cừ, luận án tiến sĩ, 2005); xác định chế độ tài sản của vợ chồng - một số vấn đề lý luận và thực tiễn (Nguyễn Hồng Hải, luận văn thạc sĩ, 2002); chia tài sản chung của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam - thực tiễn áp dụng và hướng hoàn thiện (Nguyễn Thị Hạnh, luận văn thạc sĩ, 2012); *chia tài sản chung của vợ chồng theo Luật HN&GD Việt Nam năm 2000* (Nguyễn Thị Lan, luận văn thạc sĩ, 2014); giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn (Đinh Thị Minh Mân, luận văn thạc sĩ, 2014)... Các công trình khoa học này đề cập nhiều khía cạnh khác nhau trong chế độ tài sản vợ chồng; việc phân chia tài sản chung của vợ chồng thường chỉ là một trong số các nội dung của các đề tài nghiên cứu này. Cũng có công trình nghiên cứu có đối tượng nghiên cứu trùng khớp với đối tượng nghiên cứu của luận văn – chia tài sản chung của vợ chồng theo luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của tác giả Nguyễn Thị Lan, luận văn thạc sĩ năm 2014 tuy nhiên phạm vi nghiên cứu của hai công trình là hoàn toàn khác nhau. Trong luận văn này, tác giả Nguyễn Thị Lan đã nghiên cứu các quan hệ về phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của Luật HN&GD năm 2000 còn tôi nghiên cứu các quan hệ phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của Luật HN&GD năm 2014.

Nhóm giáo trình, sách chuyên khảo. Trong nhóm này có thể kể đến một số công trình nghiên cứu tiêu biểu như: một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật HN&GD năm 2000 (Nguyễn Văn Cừ - Ngô Thị Hường, 2002, Nxb

Chính trị Quốc gia, Hà Nội); bình luận khoa học Luật HN&GD Việt Nam (Nguyễn Ngọc Điện, 2002, Nxb trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh); chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD Việt Nam (Nguyễn Văn Cừ, 2008, Nxb Tư Pháp, Hà Nội)... Trong các công trình nghiên cứu này vấn đề phân chia tài sản chung của vợ chồng cũng chỉ được xem xét với góc độ là một nội dung trong chế định tài sản của vợ chồng.

Nhóm các bài viết trên báo, tạp chí. Có thể kể đến một số bài viết tiêu biểu như: bàn thêm về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo pháp luật HN&GD Việt Nam hiện hành (Nguyễn Hồng Hải, 2003, tạp chí Luật học, số 5/2003); hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân (Nguyễn Phương Lan, 2002, Tạp chí Luật học, số 6/2002); chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật HN&GD Việt Nam (Nguyễn Văn Cừ, tạp chí Luật học số 4/2015); một số vấn đề cơ bản về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo Luật HN&GD và thực tiễn giải quyết (Thu Hương – Duy Kiên, tạp chí Tòa án nhân dân số 5,6/2013), Một số vấn đề liên quan về chia tài sản chung (Đặng Mạnh Cẩm Yên, TAND quận Hai Bà Trưng – thành phố Hà Nội, tạp chí Tòa án nhân dân số 10, 2013); chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng liên hệ từ pháp luật nước ngoài đến pháp luật Việt Nam (Bùi Minh Hồng - tạp chí Luật học số 11, 2009)... Do giới hạn của một bài viết nghiên cứu, các tác giả chỉ đề cập đến một khía cạnh hoặc một vài trường hợp cụ thể liên quan đến việc chia tài sản chung của vợ chồng mà không thể phân tích toàn diện các khía cạnh của chế định này.

Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015. Vấn đề phân chia tài sản chung của vợ chồng đã có nhiều thay đổi, điều chỉnh cụ thể, rõ ràng hơn đáp ứng nhu cầu pháp lý. Tuy nhiên hầu hết các công trình trên nghiên cứu trên cơ sở quy định của Luật HN&GD năm 2000. Do vậy, công

trình này so với các đề tài nghiên cứu của các tác giả trên có nhiều điểm mới, không hoàn toàn có sự trùng lặp về nội dung.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở tìm hiểu các quy định của Luật HN&GD năm 2014, Bộ luật Dân sự năm 2005, năm 2015 và các văn bản hướng dẫn từ đó phân tích, làm rõ các quy định của pháp luật về điều kiện, nguyên tắc phân chia và hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung của vợ chồng. Trong quá trình phân tích, liên hệ thực tiễn, tác giả đưa ra một số vụ án cụ thể có liên quan đến chia tài sản chung của vợ chồng đã được Tòa án giải quyết từ đó đưa ra những vướng mắc, khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật. Trên cơ sở đó, tác giả dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật về vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng cùng một số giải pháp đưa Luật HN&GD năm 2014 đi vào cuộc sống.

Để đạt được mục đích trên, luận văn đề ra những nhiệm vụ cơ bản trong quá trình nghiên cứu:

Một là, khái quát cơ sở lý luận và thực tiễn các quy định của pháp luật về phân chia tài sản chung của vợ chồng;

Hai là, phân tích các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2014. Trong mỗi trường hợp, luận văn làm sáng tỏ các vấn đề: cơ sở pháp lý, nguyên tắc và hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2014. Qua đó đánh giá các thành tựu, tiến bộ của Luật HN&GD năm 2014 so với Luật HN&GD năm 2000.

Ba là, tìm hiểu thực tiễn áp dụng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng qua hoạt động xét xử của một số Tòa án khi giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc chia tài sản chung của vợ chồng. Trên cơ sở phân tích nội dung và thực tiễn áp dụng pháp luật hiện hành về phân chia tài sản chung của vợ chồng, luận văn đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện các quy định về chia

tài sản chung của vợ chồng và các giải pháp đưa Luật HN&GD năm 2014 đi vào cuộc sống.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu các quan hệ về phân chia tài sản chung của vợ chồng. Trong giới hạn phạm vi của luận văn nghiên cứu các quan hệ phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lênin.

Ngoài ra, đề tài còn sử dụng một số phương pháp sau:

Phương pháp lịch sử được sử dụng khi nghiên cứu, tìm hiểu quy định của pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng qua một số thời kỳ lịch sử ở Việt Nam.

Phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng khi phân tích các vấn đề liên quan đến chia tài sản chung của vợ chồng và khái quát những nội dung cơ bản của từng vấn đề được nghiên cứu trong luận văn.

Phương pháp so sánh được sử dụng để đánh giá các quy định pháp luật Việt Nam hiện hành so với quy định trước đó và quy định pháp luật một số nước trên thế giới về chia tài sản chung của vợ chồng. Từ đó đánh giá tính hợp lý và hợp pháp của quy định pháp luật Việt Nam hiện hành về chia tài sản chung của vợ chồng.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Luận văn đã khái quát và phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của các quy định pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng; phân tích, đánh giá các quy định của Luật HN&GD năm 2014; xem xét việc áp dụng các quy định này từ đó đánh giá tính phù hợp của quy định pháp luật với nhu cầu thực

tiền; đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật HN&GD nói chung, pháp luật về phân chia tài sản chung của vợ chồng nói riêng; những giải pháp để đưa Luật HN&GD năm 2014 vào thực tế.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo phần nội dung của luận văn gồm ba chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về phân chia tài sản chung của vợ chồng

Chương 2: Thực trạng quy định Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng

Chương 3: Thực tiễn giải quyết và phương hướng hoàn thiện quy định của pháp luật liên quan đến việc phân chia tài sản chung của vợ chồng

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG

1.1. Khái niệm tài sản chung của vợ chồng

1.1.1. Tài sản chung của vợ chồng

Gia đình là tế bào của xã hội. Gia đình tồn tại và phát triển cần phải có các điều kiện vật chất – cơ sở kinh tế của gia đình, nuôi sống gia đình. Để đảm bảo các điều kiện vật chất phục vụ đời sống gia đình và thực hiện các quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng con cái, phụng dưỡng cha mẹ...vợ chồng cần có tài sản. Tài sản của vợ chồng là nguồn quan trọng phục vụ nhu cầu vật chất, tinh thần của gia đình. Kể từ thời điểm kết hôn, vợ chồng cùng nhau chung sống, gánh vác công việc gia đình, cùng nhau tạo lập khối tài sản chung để bảo đảm những nhu cầu thiết yếu của gia đình, thỏa mãn các nhu cầu về vật chất khác và tinh thần của các thành viên trong gia đình. Vợ, chồng chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; nuôi dưỡng, giáo dục con cái... Tài sản chung của vợ chồng trở thành cơ sở vật chất để họ thực hiện các mục tiêu này.

“Tài sản là của cải, vật chất dùng vào mục đích sản xuất và tiêu dùng”[49]. Về mặt pháp lý, tài sản là đối tượng của quyền sở hữu, là khách thể của phần lớn các quan hệ pháp luật Dân sự. Tuy nhiên, tài sản là một khái niệm rộng, rất khó để định nghĩa cụ thể. *Pháp luật các nước thường không đưa ra định nghĩa cụ thể về tài sản mà nó thường được hiểu thông qua các học thuyết pháp lý hoặc hiểu gián tiếp thông qua các quy định khác* [24]. Ví dụ, BLDS Pháp chỉ ghi nhận: *“tài sản được chia thành động sản và bất động sản”*[31, Điều 156].

BLDS năm 2015 kế thừa quy định của BLDS năm 2005 sử dụng định nghĩa liệt kê để xác định tài sản. Theo đó *“Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản”*[40, Điều 105]. Khái

niệm và các quy định về tài sản, quyền tài sản trong Luật Dân sự là nguồn gốc, cơ sở để luật chuyên ngành xây dựng khái niệm tài sản cụ thể theo tính chất của ngành luật mình. Ví dụ, khái niệm tài sản góp vốn trong Luật Doanh nghiệp, tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng của vợ, chồng trong luật Hôn nhân và gia đình...

Trước khi kết hôn, tài sản của vợ, chồng là tài sản riêng của từng cá nhân. Kể từ khi xác lập quan hệ hôn nhân vấn đề tài sản giữa vợ chồng mới bị ràng buộc: xác định tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng của vợ, chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt khối tài sản chung này.

Tài sản của vợ chồng gồm tài sản chung của vợ chồng và tài sản riêng của vợ, chồng. Trong giới hạn phạm vi nghiên cứu của đề tài, tác giả chỉ đề cập vấn đề tài sản chung của vợ chồng nên không phân tích tài sản riêng của vợ, chồng.

Theo Điều 33 Luật HN&GD năm 2014: “1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.”

Tài sản chung của vợ chồng trước hết phải là tài sản tức là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản chung của vợ chồng bao gồm bất động sản và động sản.

Theo Điều 214 BLDS năm 2005 thì: “*tài sản thuộc hình thức sở hữu chung là tài sản chung*”. Mặt khác sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất tức là phần quyền sở hữu của vợ, chồng không được xác định đối với khối tài sản chung. Vợ, chồng có quyền ngang nhau đối với tài sản chung của vợ chồng [39, khoản 2 Điều 33; 40, khoản 1 Điều 210 và khoản 1 Điều 213].

Như vậy có thể hiểu: *tài sản chung của vợ chồng là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản chung của vợ chồng có thể bao gồm bất động sản và động sản. Tài sản chung của vợ chồng là tài sản thuộc hình thức sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung đó.*

1.1.2. Xác định tài sản chung của vợ chồng

Pháp luật của nhiều nước trên thế giới thừa nhận quyền tự do thỏa thuận của vợ chồng về chế độ tài sản hay còn gọi là khế ước hôn nhân hoặc hôn ước. “*Hôn ước là chứng thư thể hiện sự thỏa thuận của người kết hôn hay của vợ chồng về chế độ tài sản của họ trong hôn nhân*” [25]. Bởi vậy nếu có thỏa thuận tài sản – hôn ước thì việc xác định tài sản chung của vợ chồng phụ thuộc vào nội dung thỏa thuận của hôn ước.

Pháp luật Việt Nam trước đây chỉ thừa nhận chế độ tài sản pháp định. *Chế độ tài sản pháp định là chế độ tài sản mà ở đó pháp luật đã dự liệu từ trước về căn cứ, nguồn gốc, thành phần các loại tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng (nếu có); quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với từng loại tài sản đó; các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng; phương thức thanh toán liên quan đến các khoản vay nợ chung hay riêng của vợ, chồng* [13, tr.35].

Trên cơ sở các điều kiện phát triển về kinh tế - xã hội, tôn trọng và bảo vệ quyền con người trong đó có quyền tự do định đoạt về tài sản mà Hiến pháp 2013 đã ghi nhận cũng như quá trình hội nhập Quốc tế, nhu cầu thực tế của xã hội Việt Nam, Luật HN&GD năm 2014 ra đời đã ghi nhận bổ sung chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Có thể nói đây là bước phát triển mới của Luật HN&GD 2014 về chế độ tài sản của vợ chồng trong hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung và Pháp luật về HN&GD nói riêng. Theo đó, nếu vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì việc xác định tài sản chung của vợ chồng; tài sản riêng của vợ, chồng phải dựa vào nội dung cụ thể của thỏa thuận tài sản vợ chồng đã được lập. Trường hợp, thỏa thuận tài sản vợ chồng không quy định thì căn cứ vào các quy định của pháp luật tương ứng để xác định [39, *điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 48 và Điều 49*].

Trường hợp vợ, chồng không có thỏa thuận về tài sản hoặc thỏa thuận không rõ ràng, không đầy đủ, thì tài sản chung của vợ chồng được xác định như sau: *“Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.*

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.” [39, khoản 1, khoản 3 Điều 33].

Như vậy để xác định tài sản chung của vợ chồng theo luật định thì căn cứ vào ba yếu tố: nguồn gốc tài sản, thời điểm có tài sản - thời kỳ hôn nhân và dựa vào nguyên tắc suy đoán.

Thời kỳ hôn nhân – căn cứ xác định tài sản chung của vợ chồng.

Theo quy định trên ta thấy căn cứ quan trọng nhất khi xác định tài sản là tài sản chung của vợ chồng hay không là sự ra đời và tồn tại quan hệ vợ chồng - thời kỳ hôn nhân. **“Thời kỳ hôn nhân”** là *khoản thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân* [39, khoản 13, Điều 3]. *Thời kỳ hôn nhân được tính kể từ khi hai bên nam, nữ đăng ký kết hôn - thời điểm phát sinh quan hệ vợ chồng trước pháp luật; việc đăng ký kết hôn phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận theo đúng thủ tục và các điều kiện luật định* [16]. Tuy nhiên, theo Luật HN&GD năm 2014, các quan hệ HN&GD xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về HN&GD tại thời điểm xác lập để giải quyết [39, khoản 1 Điều 131]. Quy định này nhằm để giải quyết hậu quả còn tồn đọng do tình trạng **“hôn nhân thực tế”** trong xã hội trước khi có Luật HN&GD năm 2000 và Luật HN&GD năm 2014 ra đời. Đó là tình trạng nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng, mới chỉ được gia đình tổ chức lễ cưới theo tập quán mà chưa đăng ký kết hôn. Nhằm tạo cơ sở pháp lý để Tòa án giải quyết các tranh chấp về nhân thân và tài sản giữa vợ, chồng và các thành viên trong gia đình, qua thực tiễn xét xử, TANDTC cao đã ban hành một số văn bản hướng dẫn giải quyết vấn đề này: Thông tư số 112-NCPL ngày 19/8/1972 TANDTC hướng dẫn xử lý về dân sự những tranh chấp về việc kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn theo Luật HN&GD năm 1959; Thông tư số 81 – DS ngày 27/4/1981 TATC hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế, đã công nhận **“hôn nhân thực tế”** thì giữa vợ, chồng vẫn được hưởng thừa kế di sản của nhau theo luật định; Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của HĐTP TANDTC

hướng dẫn TAND các cấp một số quy định của Luật HN&GD năm 1986. Nhìn chung, các văn bản pháp luật này đều thừa nhận “hôn nhân thực tế” đối với các trường hợp hai bên nam nữ đã tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn khác, chỉ vi phạm thủ tục đăng ký kết hôn. Từ khi được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán họ đã thực sự sống chung công khai, gánh vác chung công việc gia đình và được gia đình, xã hội thừa nhận là vợ chồng. *Hôn nhân thực tế được thừa nhận thì có giá trị như hôn nhân hợp pháp, quan hệ vợ chồng được bảo vệ trước pháp luật* [16].

Kể từ khi ban hành Luật HN&GD năm 2000, Nhà nước ta đã chủ trương xóa bỏ tình trạng “*kết hôn không đăng ký*”. “*Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng*” [35, khoản 1 Điều 11; 39, khoản 1 Điều 9]. Tuy nhiên, để giải quyết dứt điểm tình trạng “*hôn nhân thực tế*” do lịch sử để lại, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của các cặp vợ chồng trong “*hôn nhân thực tế*”; tạo cơ sở pháp lý vững chắc khi giải quyết tranh chấp về hôn nhân thực tế và áp dụng pháp luật thống nhất, Nhà nước ta đã ban hành một số văn bản pháp luật: Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật HN&GD năm 2000; Nghị định số 77/2001/NĐ – CP của Chính phủ về hướng dẫn đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10; Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/10/2000 của HĐTP TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật HN&GD năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001. Như vậy “thời kỳ hôn nhân” có thể được xác lập theo các thời điểm sau:

Nếu nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987; họ tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn khác, chỉ vi phạm thủ tục đăng ký kết hôn thì quan hệ hôn nhân của họ được coi là “***hôn nhân thực***

tế”. Trong trường hợp này họ được pháp luật công nhận quan hệ vợ chồng kể từ ngày *“sống chung với nhau như vợ chồng”*.

Nếu nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, nếu họ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật thì họ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn đến hết ngày 01/01/2003. Nếu họ đăng ký kết hôn trong thời gian này thì hôn nhân của họ được xác nhận từ ngày họ sống chung với nhau như vợ chồng, nếu họ không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn trong thời hạn này (đến hết ngày 01/01/2003 mà vẫn không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật) thì họ không được công nhận là vợ chồng.

Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, trừ hai trường hợp trên thì thời kỳ hôn nhân được tính kể từ ngày nam nữ đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Ngày chấm dứt hôn nhân là ngày vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết. Trong trường hợp ly hôn thì quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án xác định việc ly hôn của họ có hiệu lực pháp luật.

Như vậy căn cứ để xác lập tài sản chung của vợ chồng, trước hết phải dựa trên cơ sở **“thời kỳ hôn nhân”** của vợ chồng. Toàn bộ tài sản do vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân này được coi thuộc khối tài sản chung của vợ chồng trừ trường hợp vợ chồng thực hiện phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 40 Luật HN&GD năm 2014 hoặc có thỏa thuận tài sản của vợ chồng mà quy định khác.

Nguồn gốc tài sản để xác định tài sản chung của vợ chồng.

Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Đây là tài sản chủ yếu, quan trọng đối với khối tài sản chung của vợ chồng; bởi bản chất của cuộc sống chung giữa vợ chồng là cùng nhau chung vai gánh vác mọi công việc gia đình, tạo ra tài sản để đáp ứng mọi nhu cầu tinh thần, vật chất của gia đình mình.

Do tính chất của cuộc sống chung vợ chồng, tài sản chung của vợ chồng không nhất thiết phải là tài sản do cả hai vợ chồng cùng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, mà chỉ cần vợ hoặc chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân cũng sẽ là tài sản chung của vợ chồng (chế độ cộng đồng tạo sản)

Tài sản do vợ, chồng tạo ra có thể là tài sản tự tay vợ hoặc chồng tạo ra phục vụ cho nhu cầu của gia đình, thể hiện dưới dạng vật chất cụ thể như nhà cửa, vật dụng trong gia đình...Hiểu theo nghĩa rộng tài sản do vợ chồng tạo ra không chỉ là những tài sản do chính tay vợ hoặc chồng tạo ra, mà còn là những tài sản mà vợ hoặc chồng bỏ tiền, vàng, công sức để mua được hoặc đổi được.

Trong cuộc sống vợ, chồng có thể tham gia lao động, sản xuất kinh doanh để tạo ra tài sản, nhưng đó phải là những lao động hợp pháp. Thu nhập từ lao động là thu nhập cơ bản, chính đáng chủ yếu của người lao động. Trong xã hội ngày nay, lao động vừa là quyền lợi vừa là nghĩa vụ của mỗi công dân. Quyền tự do sản xuất kinh doanh của cá nhân được Nhà nước bảo hộ và được ghi nhận là một quyền hiến định. Nhà nước luôn khuyến khích, tạo điều kiện cho các cá nhân có điều kiện mở rộng sản xuất, kinh doanh. Bởi nó một mặt vừa mang lại tài sản để duy trì ổn định và phát triển gia đình, mặt khác góp phần làm giàu cho xã hội. Thu nhập của vợ chồng gồm nhiều loại, nhưng thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh là loại thu nhập ổn định, cơ bản và chủ yếu. Vợ chồng bằng hành vi của mình, tạo thu nhập thông qua quá trình lao động, sản xuất, kinh doanh một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Trong đời sống xã hội ngày nay, thu nhập chủ yếu của các cặp vợ chồng thường là

tiền lương, tiền công lao động, những thu nhập và tài sản do vợ chồng làm kinh tế gia đình hoặc lợi nhuận thông qua việc sản xuất, kinh doanh.

Như vậy dù vợ chồng ở nhiều ngành nghề khác nhau, mức thu nhập khác nhau, song mọi thu nhập từ lao động, sản xuất kinh doanh theo quy định của Luật HN&GD năm 2014 đều là tài sản chung của vợ chồng trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận tài sản mà có quy định khác.

Các thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có thể là khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp; tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với vật vô chủ, vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước. [12, Điều 9, khoản 3 Điều 11; 37, Điều 239, Điều 240, Điều 241, Điều 242, Điều 243].

Như vậy, chỉ những tài sản có nguồn gốc hợp pháp do vợ chồng tạo ra hoặc được xác lập quyền sở hữu trong thời kỳ hôn nhân mới là tài sản chung của vợ chồng.

Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung.

Theo tập quán của người Việt, cha mẹ thường dành dụm tài sản của mình để đến khi con cái trưởng thành hoặc lấy vợ, lấy chồng, cha mẹ cho con một số tài sản với ý nghĩa gây dựng số vốn ban đầu cho con hoặc làm của hồi môn... Vì thế, việc vợ chồng được tặng cho chung hay thừa kế chung tài sản từ cha mẹ là khá phổ biến trong thực tiễn. Cần phân biệt trường hợp vợ chồng được thừa kế chung và trường hợp vợ chồng cùng được hưởng thừa kế - cùng hàng thừa kế và mỗi người được hưởng một kỷ phần như nhau (thừa kế theo pháp luật). Trường hợp, vợ chồng được thừa kế chung là trường hợp thừa kế theo di chúc. Người để lại di sản phải lập di chúc thể hiện ý chí chuyển giao chung di sản cho cả vợ chồng, không phân biệt vợ, chồng được hưởng bao

nhiều phần trong khối di sản chung đó, phần di sản nào là cho chồng, phần di sản nào là cho vợ. Còn trường hợp vợ chồng cùng được thừa kế có thể xảy ra ở cả thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Nếu vợ chồng được thừa kế theo di chúc thì trường hợp này người để lại di sản lập di chúc thể hiện ý chí trong đó nêu rõ phần di sản dành cho vợ, phần di sản dành cho chồng hoặc vợ chồng được thừa kế theo pháp luật. Vợ, chồng cùng hàng thừa kế và cùng được hưởng phần di sản bằng nhau nhưng do mỗi phần di sản mà mỗi người được hưởng được xác định riêng nên đây là tài sản riêng của vợ, chồng. Như vậy thừa kế chung của vợ chồng chỉ xuất hiện trong thừa kế theo di chúc mà không xuất hiện ở thừa kế theo pháp luật.

Tài sản chung của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận.

Tài sản chung của vợ chồng còn được xác định thông qua thỏa thuận của vợ chồng, bao gồm tài sản mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung và tài sản do vợ chồng nhập từ tài sản riêng vào tài sản chung. Việc nhập tài sản riêng của một bên vào khối tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh nghĩa vụ tài sản của một bên thì vô hiệu. Đây là quy định rất mềm dẻo, linh hoạt nhằm bảo vệ quyền lợi của người thứ ba tham gia vào quan hệ tài sản đối với vợ hoặc chồng.

Tài sản chung do áp dụng nguyên tắc suy đoán.

Trong quá trình vợ chồng chung sống, tài sản chung, tài sản riêng có thể bị “lẫn lộn” là điều không tránh khỏi và thường xảy ra. Mục đích xây dựng gia đình là cùng nhau tạo lập cuộc sống, nuôi dưỡng, giáo dục con cái, phụng dưỡng cha mẹ... Khi vợ chồng hòa thuận, ranh giới tài sản chung, tài sản riêng thường không được quan tâm và đề cập. Khi mâu thuẫn xảy ra, nếu có yêu cầu phân chia tài sản sẽ dẫn đến mâu thuẫn, tranh chấp trong việc xác định tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng của vợ, chồng. Để xác định được nguồn gốc và quyền sở hữu trong trường hợp này thường rất khó khăn.

Vì vậy, nhà làm luật đã lựa chọn nguyên tắc suy đoán. Theo nguyên tắc này: *nếu không có chứng cứ chứng minh tài sản của vợ, chồng có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung của vợ chồng* [39, khoản 3 Điều 33]. Nguyên tắc này được xây dựng dựa trên cơ sở ưu tiên và hướng tới bảo vệ lợi ích chung của gia đình.

Từ những phân tích trên, có thể hiểu rằng "*Tài sản chung của vợ chồng là vật, tiền, giấy tờ có giá, quyền tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân hoặc được vợ chồng thỏa thuận xác nhận là tài sản chung của vợ chồng hoặc trong trường hợp có tranh chấp tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng nhưng không có chứng cứ chứng minh là tài sản riêng của mỗi bên thì được coi là tài sản chung của vợ chồng. Sở hữu chung của vợ là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia*".

1.2. Khái niệm phân chia tài sản chung của vợ chồng

1.2.1. Bản chất của việc phân chia tài sản chung của vợ chồng

Ngày nay do xã hội phát triển, tính gắn kết của gia đình có nhiều biến đổi. Vợ, chồng ngày càng bình đẳng, độc lập trong việc tham gia các quan hệ xã hội, kinh tế. Quyền tự do định đoạt đối với tài sản của mỗi cá nhân nói chung, đối với tài sản riêng của vợ, chồng nói riêng ngày càng được đề cao. Vì vậy nhu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng tất yếu đặt ra. Ngoài ra, trong cuộc sống gia đình không phải lúc nào cũng “êm đềm”. Trong quan hệ vợ chồng, yếu tố tình cảm thường được đưa lên vị trí hàng đầu, không có sự phân biệt rạch ròi nguồn gốc tài sản, tài sản của ai, nhưng cuộc sống gia đình không tránh khỏi việc phát sinh các mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong việc quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Khi mâu thuẫn trong gia đình phát sinh các tranh chấp về tài sản thường được đặt ra, tùy theo mức độ khác nhau mà họ có thể yêu cầu ly hôn hay xin chia tài sản chung mà không yêu cầu ly hôn. Bên cạnh đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba, trong trường hợp vợ, chồng phải

thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng nhưng tài sản riêng không có hoặc không đủ mà vợ chồng không thỏa thuận được việc lấy tài sản chung để trả nợ riêng cho một bên thì vợ chồng có quyền yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân để họ lấy phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng nhằm thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng.

Chính vì vậy việc chia tài sản chung của vợ chồng trở thành một nhu cầu tất yếu. Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng, một mặt giải tỏa được những xung đột, mâu thuẫn trong gia đình, giúp cho các cá nhân tự phát huy được các khả năng của mình trong xã hội. Mặt khác giúp cho các Tòa án giải quyết nhanh chóng các vụ việc.

Xuất phát từ thực tế trên, Luật HN&GD năm 2014 trên cơ sở kế thừa Luật HN&GD trước đó, tiếp tục quy định về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Trong nhiều năm qua chế định này đã từng bước đi vào cuộc sống phát huy được hiệu quả điều chỉnh, góp phần xây dựng, củng cố chế độ HN&GD Việt Nam.

Bản chất của việc phân chia tài sản chung của vợ chồng chính là việc chấm dứt quyền sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng đối với toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng hoặc một phần khối tài sản chung của vợ chồng. Sau khi phân chia, tài sản chung sẽ được chia thành từng phần tài sản xác định và xác lập quyền sở hữu riêng của của vợ, chồng đối với phần tài sản được chia.

1.2.2. Đặc điểm phân chia tài sản chung của vợ chồng

Một là, việc phân chia tài sản chung của vợ chồng chỉ được thực hiện trong những trường hợp pháp luật quy định. Sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng đối với tài sản chung bắt đầu từ khi quan hệ hôn nhân được xác lập và được thực hiện trong suốt thời kỳ hôn nhân. Tùy thuộc vào việc lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp định hoặc chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận – hôn ước mà xác định căn cứ pháp lý điều chỉnh việc phân chia

tài sản chung của vợ chồng. Hiện nay, việc chia tài sản chung của vợ chồng được thực hiện khi thuộc một trong ba trường hợp sau: trong thời kỳ hôn nhân; khi một bên vợ hoặc chồng chết trước, bị Tòa án tuyên bố là đã chết và trường hợp vợ, chồng ly hôn. Trước khi ban hành Luật HN&GD năm 2014, việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chỉ được thực hiện để kinh doanh riêng hoặc có lý do chính đáng. Luật HN&GD năm 2014 không còn giới hạn các trường hợp được phép chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mà chỉ quy định các trường hợp thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu. Quy định này góp phần đảm bảo quyền tự do định đoạt đối với tài sản của vợ, chồng đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích của người thứ ba.

Hai là, phân chia tài sản chung của vợ chồng dựa trên một cơ chế phân chia đặc biệt. Về nguyên tắc chung, nếu không vợ chồng không lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận, không có thỏa thuận khác, việc chia tài sản chung của vợ chồng được thực hiện trên nguyên tắc chia đôi; việc tính toán công sức đóng góp đối với tài sản chung chỉ mang tính ước lượng tương đối mà không căn cứ trên cơ sở số học một cách tuyệt đối như các trường hợp sở hữu chung theo phần.

Theo từ điển luật học “*chia tài sản chung của vợ chồng là phân chia tài sản chung của vợ chồng thành từng phần thuộc sở hữu riêng của vợ và của chồng*” [48].

Từ những phân tích trên có thể đưa ra định nghĩa chung về *phân chia tài sản chung của vợ chồng là việc xác định phần quyền sở hữu của vợ, chồng trong khối tài sản chung của vợ chồng được chia. Sau khi phân chia tài sản chung, quyền sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng đối với khối tài sản chung chấm dứt; vợ, chồng có quyền sở hữu riêng đối với phần tài sản đã được chia.*

1.3. Khái lược lịch sử phát triển chế định phân chia tài sản chung của vợ chồng trong pháp luật Việt Nam

1.3.1. Cổ luật phong kiến

Ở thời kỳ này, quan hệ gia đình mang nặng tính chất gia trưởng, quyền uy, phục tùng trong đó người vợ phụ thuộc tuyệt đối vào người chồng. Chế độ sở hữu chung của vợ chồng cũng được xác lập nhưng vẫn còn hạn chế.

Tiêu biểu ở giai đoạn này là hai bộ luật: Quốc Triều Hình Luật dưới triều Lê hay còn được gọi là Bộ luật Hồng Đức và bộ Hoàng Việt Luật Lê dưới thời nhà Nguyễn - Bộ luật Gia Long. Cả hai bộ luật này đều ghi nhận sự tồn tại chế độ sở hữu chung về tài sản của vợ chồng đối với “*tản tảo điền sản*” – tài sản do vợ chồng cùng tạo ra [52].

Tài sản của vợ chồng theo các quy định của Bộ luật Hồng Đức chỉ có điền thổ mà không nói tới các động sản khác. Cụ thể theo Quốc triều hình luật quy định tại Điều 374, 375, 376 thì tài sản của vợ chồng được hình thành từ 3 nguồn: Tài sản của chồng thừa kế từ gia đình nhà chồng; tài sản của người vợ thừa kế từ gia đình nhà vợ và tài sản do hai vợ chồng tạo dựng trong quá trình hôn nhân. Khi gia đình tồn tại, tất cả tài sản được coi là của chung. Khi ly hôn, tài sản của ai, người đó được nhận riêng và chia đôi tài sản chung của hai người [53, Điều 374, Điều 375 và Điều 376].

Còn khi chồng chết trước (hay vợ chết trước) tài sản có do bố mẹ cho được chia làm hai phần bằng nhau, một phần dành cho gia đình bên chồng hoặc vợ để lo việc tế lễ (bố mẹ bên chồng hoặc vợ hoặc người thừa tự bên chồng hoặc vợ giữ). Một phần dành cho vợ hoặc chồng để phụng dưỡng một đời (nhưng không có quyền sở hữu). Khi người vợ hoặc chồng chết, thì phần tài sản này giao lại cho gia đình bên chồng.

Đối với tài sản do hai người tạo ra cũng chia làm hai phần bằng nhau: một phần dành cho vợ hoặc chồng làm của riêng; một phần dành cho vợ hoặc chồng chia ra như sau: 1/3 dành cho gia đình nhà chồng hoặc vợ để lo việc tế lễ; 2/3 dành cho vợ hoặc chồng để phụng dưỡng một đời, không được làm của riêng, khi chết giao lại cho gia đình bên chồng. "**Quốc triều hình luật**" không nhắc tới động sản, chỉ đề cập tới điền sản.

Khi gia đình còn tồn tại tất cả tài sản trong gia đình là của chung, vợ chồng là đồng sở hữu đối với tài sản chung đó. Người chồng tuy được pháp luật trao quyền gia trưởng nhưng không có quyền quản trị hoàn toàn mà trái lại người vợ cũng tham gia vào công việc quản trị các tài sản chung và hành vi sử dụng, định đoạt nhất là các hành vi quan trọng như mua, bán, cầm cố, thế chấp tài sản. Đặc biệt việc mua bán "điền sản" tài sản quan trọng nhất của gia đình Phong kiến, thì luật quy định phải có chữ kí của cả hai vợ chồng. Điều này thể hiện sự tôn trọng quyền lợi người phụ nữ trong gia đình, vì là người đóng góp nên người vợ cũng có quyền làm chủ đối với tài sản gia đình. Sự quy định rõ ràng thành phần khối tài sản của vợ chồng là điểm tiến bộ và độc đáo của pháp luật nhà Lê và nó vẫn được tiếp thu trong việc xây dựng pháp luật hiện nay [14].

Bộ Hoàng Việt luật lệ (bộ luật Gia Long): Do lệ thuộc và sao chép luật Đại Thanh nên bộ luật Gia Long đã hoàn toàn thừa kế những chế định tương đối tiến bộ đã được ghi nhận trong Bộ luật Hồng Đức như chế định pháp luật về thừa kế, chế định bình đẳng về tài sản giữa vợ và chồng [41, tr.48]. Theo các quy định của bộ luật Gia Long, người vợ bị coi là vô năng lực, hoàn toàn phụ thuộc vào người chồng và gia đình chồng. Đó đó, Bộ luật không quy định quyền thừa kế của người vợ, việc chia tài sản khi vợ hoặc chồng chết trước và khi ly hôn.

Như vậy luật Phong kiến do vẫn còn mang nặng tư tưởng lễ giáo, gia trưởng, đề cao vị trí, vai trò của người chồng trong gia đình, người đàn ông trong xã hội, nên quyền lợi của người phụ nữ vẫn chưa được bình đẳng và bảo đảm. Việc quy định về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng còn hạn chế, chỉ cho phép phân chia khi một bên chết trước hoặc khi vợ chồng ly hôn.

1.3.2. Thời kỳ Pháp thuộc

Sau khi hoàn tất tiến trình xâm lược, để đảm bảo và duy trì nền móng cai trị thực dân ở nước ta, thực dân Pháp đã chia nước ta ra làm 3 miền với ba chế độ để dễ bề cai trị. Mỗi miền áp dụng các Bộ luật Dân sự riêng, trong đó quy định điều chỉnh các quan hệ về HN&GD.

Tại Bắc kỳ áp dụng các quy định trong Bộ Dân luật năm 1931- Dân luật Bắc kỳ.

Tại Trung kỳ áp dụng các quy định trong Bộ Dân luật năm 1936 – Dân luật Trung kỳ.

Tại Nam kỳ áp dụng các quy định trong Bộ Dân luật Giản yếu năm 1883 [51, tr.26] .

Pháp luật thời kỳ này vẫn duy trì hai trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng như cổ luật là chia tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết trước hoặc khi ly hôn.

Bộ Dân luật Giản yếu Nam kỳ không quy định về hôn sản, di sản và tự sản. Do đó, chế độ hôn sản Nam kỳ được áp dụng theo án lệ trên các nguyên tắc: người vợ không có của riêng theo quy định của Dân luật Giản yếu Nam kỳ, người chồng là chủ sở hữu toàn bộ gia sản. Do tài sản trong gia đình được coi là thuộc quyền sở hữu duy nhất của chồng nên trường hợp vợ chết thì chồng là chủ sở hữu đối với toàn bộ tài sản của gia đình nhưng nếu chồng chết trước thì vợ chỉ có quyền hưởng dụng, thu lợi trên toàn bộ tài sản của gia đình trong thời kỳ ở góa. Trong trường hợp vợ chồng ly hôn, toàn bộ tài sản của gia đình phải để

lại cho người chồng, người vợ chỉ có quyền lấy đi những tài sản được coi là của riêng của vợ theo án lệ (đồ tư trang của vợ, tài sản người vợ được gia đình vợ tặng cho...). Như vậy, theo Dân luật Giản yếu Nam kỳ chia tài sản không được đặt ra trong bất kỳ trường hợp nào [24].

Ở Bắc kỳ và Trung kỳ đều quy định cho vợ chồng có quyền lập hôn ước. Chế độ hôn sản pháp định chỉ được áp dụng khi vợ chồng không có hôn ước hoặc hôn ước bị tiêu hủy do không hợp lệ. Theo quy định trong Bộ Dân luật Bắc kỳ và bộ Dân luật Trung kỳ chế độ tài sản của vợ chồng là chế độ cộng đồng toàn sản. Về chia tài sản của vợ chồng trong trường hợp chồng chết trước, người vợ chỉ có quyền hưởng dụng khối tài sản trong thời kỳ ở góa, nhưng nếu vợ chết trước, thì chồng trở thành chủ sở hữu tất cả của cải trong khối cộng đồng toàn sản kể cả kỷ phần của vợ [1, Điều 113; 3, điều 111]. *Trường hợp vợ chồng ly hôn, việc chia tài sản của vợ chồng được thực hiện theo hôn ước. Nếu không có hôn ước, thì được chia như sau: Nếu vợ chồng không có con, sau khi mỗi người nhận lại kỷ phần của mình, tài sản còn lại được chia đôi cho vợ chồng, nếu vợ “phạm gian” dẫn đến ly hôn thì vợ chỉ được một phần tư. Nếu vợ chồng ly hôn mà có con, pháp luật quy định không thanh toán tài sản, người vợ chỉ được hưởng một phần của chung, phần này nhiều hay ít tùy theo người vợ đã góp vào và làm tăng thêm khối tài sản chung và sẽ giảm đi nếu vợ “phạm gian” mà dẫn tới ly hôn.* [24]

Như vậy chế độ hôn nhân của nước ta ở thời kỳ Pháp thuộc là công cụ pháp lý của giai cấp thống trị nhằm củng cố và bảo vệ lợi ích của mình. Thời kỳ này, quyền lợi của người phụ nữ, người vợ hầu như không được pháp luật xem xét, coi trọng. Việc chia tài sản chung của vợ chồng chỉ đặt ra khi một bên vợ, chồng chết trước hoặc trong trường hợp ly hôn; trong thời kỳ hôn nhân thừa nhận chế độ cộng đồng toàn sản nên chưa được đề cập tới.

1.3.3. Thời kỳ Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay

Cách mạng tháng Tám thành công, nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà ra đời. Dù còn bận chống thù trong giặc ngoài nhưng Đảng và Nhà nước ta vẫn chú trọng tới việc soạn thảo xây dựng hệ thống pháp luật nhằm ổn định các quan hệ xã hội, củng cố và bảo vệ thành quả Cách mạng. Sắc lệnh số 90/SL ngày 10/10/1945 dẫn chiếu áp dụng các quy định điều chỉnh quan hệ dân sự của ba miền trước đó trong đó có điều chỉnh về quan hệ hôn nhân, phân chia tài sản của vợ chồng.

Năm 1950 Nhà nước ta đã ban hành hai Sắc lệnh đầu tiên về hôn nhân gia đình là: Sắc lệnh số 97-SL và Sắc lệnh số 159-SL. Hai Sắc lệnh vẫn duy trì các trường hợp chia tài sản chung của luật cũ, tuy nhiên việc quy định về vấn đề chia tài sản còn rất chung chung, Sắc lệnh chưa quy định rõ về cách thức chia, nguyên tắc chia cũng như hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung.

Thời kỳ này Nhà nước ta chưa ban hành các quy định pháp luật mới để điều chỉnh các quan hệ dân sự, thay vào đó là việc duy trì áp dụng BDLBK và BDLTK trên cơ sở có chọn lọc các yếu tố tiến bộ, xóa bỏ các quy định hủ tục, lạc hậu. Theo các Bộ dân luật này quy định, chế độ tài sản chung của vợ chồng là chế độ cộng đồng toàn sản. Do đó việc Sắc luật chỉ quy định các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng mà chưa dự liệu nguyên tắc chia thì vẫn áp dụng nguyên tắc chia đôi.

Năm 1959, lần đầu tiên có một đạo luật riêng điều chỉnh quan hệ HN&GD- Luật HN&GD năm 1959 hay còn gọi là Đạo luật số 13. Theo Luật HN&GD năm 1959 tài sản chung của vợ chồng là tài sản chung hợp nhất, tức mọi tài sản mà vợ chồng có trước và sau khi kết hôn đều là tài sản chung của vợ chồng, luật không thừa nhận vợ chồng có tài sản riêng. Luật quy định hai trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng là: chia tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết trước hoặc chia khi ly hôn.

Trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết trước thì sẽ chia như khi ly hôn [33, Điều 16]. Còn khi ly hôn việc chia tài sản sẽ căn cứ vào sự đóng góp về công sức của mỗi bên, tình hình tài sản, tình trạng cụ thể của gia đình...

Luật HN&GD năm 1959 đã khắc phục được những hạn chế của hai Sắc lệnh - quy định rõ nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng. Đồng thời khẳng định được bản chất pháp luật xã hội chủ nghĩa, là công cụ pháp lý của Nhà nước, phục vụ nhân dân lao động, là nền móng để từng bước xây dựng ngành Luật HN&GD trong hệ thống pháp luật Xã hội Chủ nghĩa của Nhà nước ta.

Luật HN&GD năm 1986 được Nhà nước ban hành vào những năm đầu của thời kỳ đổi mới, các quy định chia tài sản chung của vợ chồng so với Luật HN&GD năm 1959 có điểm tiến bộ hơn. Luật HN&GD năm 1986 cho phép chia tài sản chung của vợ chồng trong ba trường hợp: Chia khi ly hôn, chia khi một bên chết trước và chia trong thời kỳ hôn nhân. Về nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp một bên chết trước và chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân sẽ chia như khi ly hôn, đồng thời áp dụng cả pháp luật về thừa kế theo Thông tư số 81/TANDTC ngày 27/4/1981 của TANDTC. Còn khi ly hôn sẽ theo nguyên tắc chia đôi.

Kế thừa Luật HN&GD năm 1986, Luật HN&GD năm 2000 cũng quy định việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong ba trường hợp nêu trên. Luật HN&GD năm 2000 đã có nhiều sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện các quy định về chia tài sản chung của vợ chồng; quy định rõ nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng trước hết dựa trên sự thỏa thuận của các bên. Nếu vợ chồng không tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản, áp dụng nguyên tắc theo luật định. Luật HN&GD năm 2000 đã quy định cụ thể nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn [35, Điều 95 - Điều 99]. Luật HN&GD năm 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành vẫn chưa quy định về nguyên tắc chia tài sản

chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; trong trường hợp vợ chồng không thỏa thuận được về việc phân chia và chia tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp vợ, chồng chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết.

Luật HN&GD năm 2014 kế thừa quy định trong các đạo luật trên, đồng thời đã học hỏi, tiếp thu chế định tài sản chung của vợ chồng theo hôn ước. Theo đó, việc phân chia tài sản chung của vợ chồng vẫn bao gồm ba trường hợp: phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, khi ly hôn và khi một bên vợ hoặc chồng chết trước, bị Tòa án tuyên bố là đã chết. Ngoài ra, lần đầu tiên Luật HN&GD năm 2014 thừa nhận chế độ tài sản chung của vợ chồng theo thỏa thuận. Vì vậy đối với trường hợp vợ chồng có thỏa thuận tài sản thì việc phân chia tài sản chung của vợ chồng thực hiện theo thỏa thuận tại thỏa thuận tài sản đó.

Như vậy trong mỗi thời kỳ lịch sử, việc quy định về chia tài sản chung của vợ chồng có khác nhau. Hệ thống pháp luật HN&GD Việt Nam đang ngày càng hoàn thiện, góp phần điều chỉnh các quan hệ HN&GD ngày một tốt hơn. Đồng thời, thúc đẩy xã hội ngày một tiến lên, xây dựng đất nước ngày càng vững mạnh.

1.4. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới trong xây dựng pháp luật về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Tài sản của vợ chồng trong pháp luật về HN&GD của các nước trên thế giới được qui định gắn liền với các điều kiện kinh tế – xã hội, chế độ sở hữu, truyền thống, phong tục, tập quán, tâm lý, nguyện vọng của người dân... Do đó, giữa các nước khác nhau thường có những qui định khác biệt về chế độ tài sản của vợ chồng. Tuy nhiên, về cơ bản tài sản của vợ chồng được xác định dựa trên hai căn cứ: Sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng (chế độ

tài sản ước định) và theo các qui định của pháp luật (chế độ tài sản pháp định) [21].

Thực tế, phần lớn pháp luật các nước trên thế giới thừa nhận quyền tự do thỏa thuận của vợ chồng về chế độ tài sản. Vì vậy, một mặt pháp luật dự liệu một chế độ tài sản của vợ chồng, một mặt quy định những người kết hôn có quyền lập hôn ước. Chế độ tài sản do pháp luật dự liệu chỉ có hiệu lực áp dụng trong trường hợp vợ chồng không có hôn ước hoặc hôn ước được lập ra nhưng vô hiệu do vi phạm những quy định của luật chung. Chỉ có một số nước duy trì duy nhất chế độ tài sản pháp định đối với vợ chồng. Pháp luật HN&GD Việt Nam kể từ khi thống nhất đất nước đến trước khi ban hành luật HN&GD năm 2014 cũng chỉ thừa nhận chế độ tài sản pháp định.

Hiện nay Việt Nam cũng đã thừa nhận cả chế độ tài sản theo thỏa thuận. Luật thừa nhận quyền lựa chọn chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo pháp luật. Trên cơ sở đó có hai cách quy định của pháp luật về phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Một là, tài sản của vợ chồng được xác định dựa trên cơ sở hôn ước - chế độ tài sản ước định

Hôn ước (hôn khế) là sự thỏa thuận bằng văn bản (hợp đồng) do vợ chồng lập trước khi kết hôn để qui định chế độ tài sản của vợ chồng trong suốt thời kỳ hôn nhân. Nội dung của hôn ước thường xác định tài sản của vợ chồng, quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản đó cũng như trong việc thực hiện các giao dịch giữa họ với người thứ ba.

Xác định tài sản của vợ chồng dựa trên cơ sở hôn ước được xuất phát từ quan niệm của nhà làm luật ở các nước phương Tây. Theo họ, hôn nhân thực chất là một loại hợp đồng dân sự, hôn nhân chỉ khác với các loại hợp đồng dân sự thông thường khác ở tính chất “long trọng” trong thiết lập (việc

kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước hoặc nhà thờ có thẩm quyền theo một nghi thức đặc biệt được qui định trong pháp luật) và trong việc chấm dứt (hôn nhân chỉ chấm dứt khi có sự kiện chết, có tuyên bố của Tòa án một bên vợ, chồng đã chết hoặc khi có bản án hoặc quyết của Tòa án về ly hôn có hiệu pháp luật, tất cả các trường hợp chấm dứt này phải tiến hành theo những thủ tục hành chính hoặc thủ tục tố tụng tại Tòa án được pháp luật qui định). Bên cạnh đó, nhà làm luật ở các nước phương tây cũng đề cao quyền tự do cá nhân, quyền tự định đoạt đối với tài sản của vợ, chồng. Với quan niệm trên, tự do lập hôn ước đã trở thành một nguyên tắc và là giải pháp đầu tiên khi qui định chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật về HN&GD ở hầu hết các nước phương Tây [21].

Theo nguyên tắc trên, trước khi kết hôn vợ chồng hoàn toàn có quyền tự do lập hôn ước để qui định chế độ tài sản của họ. Họ muốn lựa chọn chế độ tài sản nào cũng được, pháp luật chỉ can thiệp và qui định chế độ tài sản của vợ chồng khi họ không lập hôn ước. Điều 755 và Điều 756 Bộ Luật Dân sự Nhật Bản [23], Điều 1465 Bộ Luật Dân sự và thương mại Thái Lan [2], Điều 1387 Bộ Luật Dân sự Cộng hoà Pháp (Luật số 65-570 ngày 13/7/1965) [31]... đều qui định: vợ chồng có thể tự do lập hôn ước, miễn là những thoả thuận trong hôn ước không trái với thuần phong mỹ tục hoặc không trái với các qui định của pháp luật về điều kiện thừa nhận tính hợp pháp của hôn ước

Như vậy, tài sản của vợ chồng không nhất thiết do pháp luật qui định mà do chính bản thân vợ chồng tự thoả thuận tài sản nào là tài sản chung, tài sản nào là tài sản riêng. Vợ chồng có thể thoả thuận trên cơ sở lựa chọn theo một chế độ tài sản được qui định trong pháp luật hoặc họ có thể chọn một chế độ tài sản riêng biệt, hoàn toàn độc lập với chế độ tài sản theo qui định của pháp luật.

Các thoả thuận của vợ chồng trong hôn ước mang tính ổn định cao. Về nguyên tắc, sau khi kết hôn việc thực hiện hôn ước là “*bất di bất dịch*”. Điều 1395 Bộ Luật Dân sự Pháp năm 1804 qui định: *Hôn ước không thể thay đổi sau khi đã kết hôn*. Tuy nhiên, nguyên tắc hôn ước không thể thay đổi trong thời kỳ hôn nhân có một hạn chế cơ bản là nó có thể gây ra những ảnh hưởng không tốt đến lợi ích của gia đình, của bản thân vợ, chồng hay của người thứ ba có quan hệ giao dịch với vợ chồng khi vợ chồng đã chọn lầm một chế độ tài sản hoàn toàn không phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh gia đình, điều kiện nghề nghiệp, thu nhập; hoặc, chế độ tài sản mà vợ chồng lựa chọn có thể chỉ phù hợp ở giai đoạn đầu, còn sau đó các qui định trong chế độ tài sản đã lựa chọn lại cản trở việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ họ, cũng như lợi ích của gia đình. Để khắc phục hạn chế trên, hiện nay, pháp luật một số nước đã thừa nhận, các thoả thuận trong hôn ước có thể được thay đổi trong thời kỳ hôn nhân với những điều kiện pháp lý chặt chẽ. Điều 1397 Bộ Luật Dân sự Cộng hoà Pháp (Luật số 65-570 ngày 13/7/1965, Luật số 89 – 18 ngày 13/01/1989) qui định:

Sau hai năm áp dụng chế độ tài sản trong hôn nhân theo thoả thuận hoặc theo Luật định, hai vợ chồng có thể, vì lợi ích của gia đình, xin sửa đổi hoặc thay đổi hoàn toàn chế độ tài sản trong hôn nhân bằng một chứng thư có chứng thực của công chứng viên và được Toà án nơi cư trú phê chuẩn [31].

Bộ Luật Dân sự Nhật Bản không qui định cụ thể về vấn đề này, nhưng theo Điều 758, 759: *Tài sản thuộc sở hữu chung có thể được thay đổi hoặc phân chia trong trường hợp vợ chồng có thoả thuận hoặc trong trường hợp vợ, chồng quản lý tài sản của nhau, nhưng người đó thực hiện quản lý tài sản không tốt và người kia đã yêu cầu Toà án HN&GD trước bỏ việc quản lý nói trên. Việc thay đổi hoặc phân chia tài sản chung không được sử dụng để*

chống lại người thừa kế hợp pháp của chồng hoặc vợ, trừ khi việc này đã được đăng ký. Như vậy, theo pháp luật Nhật Bản, những căn cứ xác định tài sản của vợ chồng được qui định trong hôn ước cũng có thể được thay đổi cho phù hợp với thực tế tạo lập, chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản giữa vợ và chồng [21].

Hôn ước theo pháp luật của Hoa Kỳ. Có thể nói rằng, không ở một quốc gia nào mà vấn đề lập hôn ước lại trở nên phổ biến như ở Hoa Kỳ. Ngoài hôn ước, Hoa Kỳ còn cho phép các cặp vợ chồng lập một thỏa thuận tương tự như hôn ước trong thời kỳ hôn nhân. Trong suốt thế kỷ XVIII, hệ thống thông luật (common law) không cho phép vợ chồng lập hôn ước bởi vì họ cho rằng khi hai người kết hôn thì họ đã hòa làm một và không thể có giao dịch khi chỉ có một chủ thể, một lý do nữa là một người phụ nữ đã có chồng thì họ không được phép tham gia ký kết các hợp đồng trừ khi đã ly thân. Đến khoảng giữa thế kỷ XIX thì một số án lệ ở Hoa Kỳ đã cho phép sự tồn tại của hôn ước, đến tháng 7 năm 1983 một đạo luật về hôn ước (Uniform premarital agreement Act gọi tắt là UPAA đã được ban hành dựa trên kết quả của các án lệ, UPAA được chấp nhận ở đa số các bang của Hoa Kỳ một số bang còn lại có những quy định khác hay đặc biệt hơn so với UPAA [32]. Theo UPAA hôn ước ở Hoa Kỳ có một số đặc trưng. Các bên thỏa thuận trong hôn ước với các nội dung sau: quyền và nghĩa vụ tài sản của mỗi bên đối với tài sản; quyền định đoạt tài sản khi ly hôn, ly thân, khi qua đời hoặc sự biến hay bất cứ sự kiện nào; cấp dưỡng của vợ, chồng.... Về hình thức quy định hôn ước phải được lập thành văn bản và được hai bên ký vào và không cần thêm một sự xem xét nào với hôn ước. Về hiệu lực, Hôn ước chỉ có hiệu lực trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi kết hôn, hôn ước có thể được các bên sửa đổi bằng cách lập thêm một văn bản khác và ký vào đó, sự sửa đổi này không cần thêm một

sự xem xét nào cả. Tuy nhiên theo luật một số bang, hôn ước còn có thể tự động hết hiệu lực sau 7 năm áp dụng hoặc sau khi đứa con đầu tiên ra đời, hay hôn ước chỉ được sửa đổi sau 1,5 năm áp dụng [32].

Như vậy, từ việc thừa nhận hôn ước trên cơ sở thỏa thuận hôn ước trong đó có nội dung về phân chia tài sản chung của vợ chồng. Việc phân chia tài sản của vợ chồng tuân thủ theo nội dung đã thỏa thuận này.

Thứ hai, tài sản của vợ chồng được xác định theo các căn cứ Luật định- chế độ tài sản pháp định

Chế độ tài sản pháp định là chế độ tài sản trong đó pháp luật qui định cụ thể về căn cứ xác định tài sản của vợ chồng, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản đó, cũng như trong việc thực hiện các giao dịch giữa vợ chồng với người thứ ba [21].

Chế độ tài sản pháp định là một giải pháp được nhà làm luật ở tất cả các nước ghi nhận trong pháp luật HN&GD. Có nước qui định chế độ tài sản pháp định mang tính chất thay thế trong trường hợp vợ chồng không có thỏa thuận bằng hôn ước, hoặc với mục đích để vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản áp dụng cho họ (phổ biến trong pháp luật về HN&GD ở các nước phương Tây như Pháp, Nhật Bản, Canada, Australia, Thái Lan...)[21]. Điều 1400 Bộ Luật Dân sự Cộng hoà Pháp qui định: “*Chế độ cộng đồng tài sản được thiết lập khi không có hôn ước hoặc khi vợ chồng tuyên bố kết hôn theo chế độ cộng đồng tài sản*” [31]; có nước qui định chế độ tài sản pháp định như là căn cứ duy nhất để xác định tài sản của vợ chồng (phổ biến trong pháp luật HN&GD các nước XHCN như Việt Nam trước khi ban hành luật HN&GD 2014, Trung Quốc, Liên xô cũ, Cu Ba...), Điều 29 Luật gia đình Cộng hoà Cuba qui định: *Chế độ tài sản của vợ chồng là chế độ tài sản chung theo qui định của Bộ luật này. Chế độ tài sản này áp dụng kể từ ngày việc kết hôn được chính quyền*

công nhận hoặc từ ngày có cuộc sống chung...; chế độ tài sản này chấm dứt khi quan hệ hôn nhân chấm dứt không kể vì lý do gì.

Chế độ tài sản pháp định được qui định ở nhiều hình thức khác nhau, nhưng tựu chung lại thường dưới hai hình thức: Chế độ tài sản theo tiêu chuẩn cộng đồng (chế độ tài sản cộng đồng) và chế độ tài sản theo tiêu chuẩn phân sản (chế độ phân sản) [21].

Việc thừa nhận chế độ tài sản cộng đồng là xuất phát từ quan điểm lợi ích của vợ chồng phải chịu sự chi phối bởi tính chất cộng đồng của hôn nhân và lợi ích chung của gia đình. Do đó, chế độ tài sản cộng đồng có đặc điểm cơ bản là trong quan hệ sở hữu giữa vợ và chồng luôn tồn tại khối tài sản chung và các nghĩa vụ tài sản được bảo đảm bằng tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, chế độ tài sản này không tồn tại dưới một hình thức duy nhất mà được qui định dưới nhiều hình khác nhau, trong đó chủ yếu ở ba hình thức sau: Chế độ cộng đồng tạo sản, chế độ cộng đồng động sản và tạo sản, chế độ cộng đồng toàn sản.

Chế độ cộng đồng tạo sản có đặc điểm, tài sản chung của vợ chồng chỉ được xác định đối với những tài sản mà vợ, chồng có được trong thời kỳ hôn nhân; những tài sản khác không phân biệt động sản hay bất động sản mà vợ, chồng có được trước khi kết hôn, hay được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng. Đây là giải pháp được qui định phổ biến trong pháp luật về HN&GD của nhiều nước. Chẳng hạn, Điều 13 Luật hôn nhân năm 1980 của Cộng hoà nhân dân Trung Hoa qui định: *“Tài sản của vợ chồng làm ra trong suốt thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng, ngoài ra, mỗi bên có thể có tài sản riêng ngoài qui định trên”*. Điều 1401 Bộ Luật Dân sự Cộng hoà Pháp cũng qui định: Tài sản cộng đồng gồm những thu nhập chung của hai vợ chồng hoặc thu nhập

riêng của từng người trong thời kỳ hôn nhân và có nguồn gốc từ công việc làm ăn của họ, cũng như từ những khoản tiết kiệm có được do hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng của họ.

Chế độ cộng đồng động sản và tạo sản cũng thừa nhận trong hôn nhân bao gồm có tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng như trong chế độ cộng đồng tạo sản. Tuy nhiên, chế độ cộng đồng động sản và tạo sản lại xác định tài sản của vợ chồng dựa trên việc phân định tài sản của vợ, chồng là động sản hay bất động sản. Theo đó, khối tài sản chung chỉ bao gồm các động sản của vợ, chồng có trước và trong thời kỳ hôn nhân, các hoa lợi và các bất động sản mà vợ, chồng mua lại bằng tài sản chung. Vợ, chồng có quyền sở hữu riêng đối với bất động sản có trước khi kết hôn và bất động sản mà vợ, chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân.

Khác với hai chế độ tài sản cộng đồng trên, chế độ cộng đồng toàn sản không thừa nhận quyền sở hữu riêng của vợ, chồng mà chỉ thừa nhận quyền sở hữu chung, theo đó toàn bộ tài sản vợ, chồng có trước và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc khối tài sản chung. Quy định đó xuất phát từ quan niệm nhu cầu chung, lợi ích chung của gia đình là tối cao, tài sản của vợ chồng được pháp luật thừa nhận và bảo vệ là vì mục đích đó, nên tất cả tài sản vợ, chồng có trước và trong thời kỳ hôn nhân phải thuộc khối tài sản chung, quyền có tài sản riêng không được thừa nhận vì mâu thuẫn với lợi ích của gia đình. Với đặc điểm trên, chế độ cộng đồng toàn sản chỉ phù hợp với quan hệ HN&GD trong xã hội truyền thống. Trong điều kiện phát triển kinh tế – xã hội hiện nay, khi quyền tự do cá nhân luôn được đề cao, chế độ cộng đồng toàn sản đã bộc lộ những hạn chế cơ bản, vì không đảm bảo quyền tự định đoạt của người có tài sản, đặc biệt khi tài sản đó do vợ, chồng làm ra trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng; nó cũng không đảm bảo được sự

độc lập của vợ, chồng do họ không có tài sản riêng để tham gia các quan hệ xã hội khác ngoài quan hệ gia đình; mặt khác, việc chế độ cộng đồng toàn sản được áp dụng trong giai đoạn hiện nay có thể khuyến khích cho các quan hệ hôn nhân thực dụng. Vì vậy, các nước thường không lựa chọn chế độ tài sản cộng đồng này

Chế độ phân sản là một hình thức của chế độ tài sản pháp định, trong đó giữa vợ chồng không tồn tại chế độ tài sản chung, mà mỗi bên vợ, chồng có quyền sở hữu riêng đối với những tài sản do mình làm ra trước và trong thời kỳ hôn nhân, pháp luật chỉ qui định nghĩa vụ của vợ, chồng về đóng góp vào chi tiêu chung của gia đình.

Nếu lựa chọn chế độ phân sản, giữa vợ chồng không có khối tài sản chung, vợ, chồng phải thỏa thuận tùy theo tự lực của mỗi bên đóng góp bảo đảm đời sống chung của gia đình, nghĩa vụ chu cấp lẫn nhau, giáo dục các con...[21].

Kết luận chương 1

Trên đây là những vấn đề lý luận về phân chia tài sản chung của vợ chồng. Trong đó, việc nghiên cứu khái niệm tài sản chung của vợ chồng, căn cứ xác định tài sản chung của vợ chồng, phân chia tài sản chung của vợ chồng là cơ sở cho việc nghiên cứu đánh giá các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Thông qua những phân tích nói trên có thể rút ra những kết luận sau đây:

1. Tài sản chung của vợ chồng là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản chung của vợ chồng có thể bao gồm bất động sản và động sản. Tài sản chung của vợ chồng là tài sản thuộc hình thức sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung đó.

2. Việc xác định tài sản chung của vợ chồng dựa vào ba yếu tố: một là thời

kỳ hôn nhân; hai là nguồn gốc của tài sản và ba là nếu có tranh chấp về việc tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng mà các bên không chứng minh được tài sản đó là tài sản riêng thì tài sản đó được suy đoán là tài sản chung của vợ chồng.

3. Bản chất của việc phân chia tài sản chung của vợ chồng việc chấm dứt quyền sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng đối với khối tài sản chung đồng thời xác định quyền sở hữu riêng của vợ, chồng đối với khối phần tài sản riêng được phân chia.

4. Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng hiện nay hầu hết các nước đều thừa nhận quyền tự định đoạt và ưu tiên quyền tự do định đoạt của vợ chồng. Nếu vợ chồng không thể tự thỏa thuận được thì việc phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình và các luật chuyên ngành có liên quan.

Chương 2
THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ
GIA ĐÌNH NĂM 2014 VỀ VIỆC PHÂN CHIA TÀI SẢN CHUNG
CỦA VỢ CHỒNG

2.1. Phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

2.1.1. Cơ sở pháp lý

Từ việc không thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân vợ, chồng có tài sản riêng tại luật HN&GD năm 1959 đến việc thừa nhận việc vợ, chồng có tài sản riêng và cho phép chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đã được quy định tại Điều 18 Luật HN&GD năm 1986, Điều 29 và Điều 30 Luật HN&GD năm 2000 được hướng dẫn từ Điều 6 đến Điều 12 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2011 của Chính phủ. Kế thừa các quy định này, Luật HN&GD năm 2014 quy định cụ thể và toàn diện hơn từ Điều 38 đến Điều 42. Theo đó, Luật HN&GD năm 2014 đã định nghĩa rõ về việc chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân (Điều 38); thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân; chấm dứt thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân vô hiệu trong các trường hợp nào và hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân được quy định tại Luật HN&GD năm 2000 chỉ được thực hiện trong những trường hợp nhất định: để đầu tư kinh doanh riêng, để thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc phải có lý do chính đáng thì vợ, chồng mới có quyền yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Xuất phát từ sở tôn trọng quyền sở hữu của mỗi cá nhân, quyền định đoạt của họ với tài sản của mình, Luật HN&GD năm 2014 không giới hạn các trường hợp được phân chia tài sản chung của vợ

chồng trong thời kỳ hôn nhân mà chỉ quy định các trường hợp thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng sẽ bị tuyên bố vô hiệu.

Các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng bị vô hiệu quy định tại Điều 42 Luật HN&GD năm 2014:

1. *Ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.*

2. *Nhằm trốn tránh việc thực hiện các nghĩa vụ sau đây:*

a) *Nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng;*

b) *Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại;*

c) *Nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản;*

d) *Nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân, tổ chức;*

đ) *Nghĩa vụ nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước;*

e) *Nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan.*

2.1.2. Nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

Nguyên tắc là những tư tưởng chính trị, pháp lý mà pháp luật định ra để hướng các chủ thể tuân theo khi tham gia các quan hệ xã hội nói chung và quan hệ hôn nhân nói riêng, việc tuân thủ nguyên tắc này góp phần đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, đồng thời cũng là căn cứ cho việc giải quyết các tranh chấp phát sinh.

Về phương diện chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, Luật HN&GD năm 2014, kế thừa các quy định của Luật HN&GD năm 2000 cho phép vợ chồng thỏa thuận phân chia tài sản chung bằng văn bản hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, do Luật HN&GD năm 2014 thừa nhận chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận. Vì vậy, nếu vợ chồng lựa chọn

chế độ tài sản theo thỏa thuận và trong thỏa thuận này có quy định về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân phải tuân theo nội dung của thỏa thuận này. Trong trường hợp vợ chồng không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mà yêu cầu Tòa án giải quyết thì Tòa án phải căn cứ vào nguyên tắc nào để chia tài sản chung của vợ chồng. Để khắc phục điểm trống này của Luật HN&GD năm 2000, Luật HN&GD năm 2014 đã dẫn chiếu đến nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Như vậy, nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đầu tiên ưu tiên sự thỏa thuận của vợ chồng. Thỏa thuận này có thể được lập trước khi vợ chồng kết hôn (thỏa thuận tài sản vợ chồng nếu vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận) hoặc trong thời kỳ hôn nhân khi vợ chồng sửa đổi thỏa thuận tài sản. Trường hợp vợ chồng không lập thỏa thuận tài sản thì vợ chồng có thể thỏa thuận phân chia tài sản bằng hình thức văn bản và tiến hành công chứng hoặc chứng thực thỏa thuận phân chia tài sản này theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên và trong trường hợp pháp luật yêu cầu. Nếu vợ chồng không thỏa thuận được thì có thể yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án căn cứ theo nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn quy định tại Điều 59 Luật HN&GD năm 2014 để giải quyết. [39, khoản 3 Điều 34]. Theo đó việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau;

Một là, hoàn cảnh của gia đình, hoàn cảnh của vợ, chồng;

Hai là, công sức đóng góp vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi là lao động có thu nhập;

Ba là, bảo vệ lợi ích của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

Bốn là, lỗi của mỗi bên trong việc vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng;

Năm là, nếu tài sản chung của vợ chồng là hiện vật thì được chia bằng hiện vật; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Trường hợp nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị.

Sáu là, tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật HN&GD. Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác;

Bảy là, việc yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân còn phải đảm bảo nguyên tắc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Các căn cứ xem xét khi phân Tòa án có yêu cầu của vợ, chồng hoặc cả vợ chồng phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân sẽ được phân tích cụ thể trong nội dung phân chia tài sản khi ly hôn.

Như vậy, việc quy định cho phép phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có ý nghĩa thiết thực phù hợp nhu cầu thực tiễn cũng như trong thực tiễn xét xử của Tòa án.

2.1.3. Hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

Điều 40 Luật HN&GD năm 2014 và Điều 14 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính Phủ hướng dẫn một số điều của Luật HN&GD năm 2014 thì hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là:

Việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân không làm chấm dứt chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định. Việc phân chia tài sản này chỉ có giá trị pháp lý đối với phần tài sản phân chia. Phần tài sản chung của vợ chồng chưa chia vẫn áp dụng các quy định của pháp luật điều chỉnh – chế độ tài sản pháp định nếu các bên không lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

Tài sản được chia, hoa lợi lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung của vợ chồng là tài sản riêng của vợ, chồng trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại chưa chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng. Quy định này kế thừa quy định từ Luật HN&GD năm 2000. Ngoài ra, trong luật HN&GD năm 2014 quy định rõ về việc vợ chồng có thể thỏa thuận chia toàn bộ tài sản chung hoặc chia một phần tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, đối với trường hợp vợ chồng chỉ yêu cầu, thỏa thuận chia một phần tài sản chung thì tài sản chưa chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng.

Việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ về tài sản được xác lập trước đó giữa vợ, chồng với người thứ ba [39, khoản 2, Điều 40]. Đây là quy định mới của Luật HN&GD năm 2014 góp phần đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của bên thứ ba, tránh việc vợ chồng thỏa thuận phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với người thứ ba. Quy định

này hoàn toàn phù hợp với quy định trong trường hợp nếu vợ chồng thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhằm trốn tránh nghĩa vụ thì thỏa thuận này cũng bị vô hiệu [39, khoản 2 Điều 42]

2.2. Phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

2.2.1. Cơ sở pháp lý

Nếu như kết hôn là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ hôn nhân của vợ chồng thì ly hôn là sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ vợ chồng do Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn hoặc xử cho vợ, chồng được ly hôn với nhau theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc của cả vợ và chồng; do cha, mẹ, người thân thích khác của một bên vợ, chồng yêu cầu [39, Điều 51]. Khi vợ chồng ly hôn thì việc phân chia tài sản chung của vợ chồng là một trong ba quan hệ cần giải quyết: quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi dưỡng và quan hệ sở hữu tài sản chung của vợ chồng. Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là một vấn đề phức tạp đặc biệt trong trường hợp một bên vợ, chồng cố tình gây khó khăn, không muốn ly hôn để ràng buộc chồng, vợ. Trong trường hợp này thường có những tranh chấp giữa vợ chồng, cố tình kê khai công nợ chung, dấu diếm tài sản chung...gây khó khăn trong quá trình tố tụng và thực hiện việc xét xử của Tòa án.

Luật HN&GD năm 2014 quy định nguyên tắc phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn tại Điều 59 và phân chia tài sản trong một số trường hợp cụ thể từ Điều 60 đến Điều 64.

Một điểm mới của Luật HN&GD năm 2014 là thừa nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Vì vậy, nếu vợ chồng có thỏa thuận tài sản trong đó có thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn thì khi ly hôn tài sản chung của vợ chồng phân chia theo thỏa thuận tài sản đó; trường hợp thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại Điều 59 đến Điều 64 luật này để giải quyết.

2.2.2. Nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

Theo quy định tại Điều 59 Luật HN&GD năm 2014 xác định: Nếu vợ chồng lựa chọn tài sản chung của vợ chồng theo chế độ thỏa thuận (có thỏa thuận tài sản) thì khi ly hôn việc phân chia tài sản theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, không rõ ràng thì áp dụng các quy định tương ứng của luật định để phân chia. Trường hợp, chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản sẽ ưu tiên, căn cứ trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Pháp luật tôn trọng quyền tự định đoạt tài sản của vợ chồng và cho phép vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng. Pháp luật ghi nhận việc chia tài sản chung như thế nào trước hết phụ thuộc vào ý chí của các bên. Pháp luật cho phép các bên được tự do ý chí, nhưng việc thỏa thuận phải được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật. Thỏa thuận chia tài sản khi ly hôn cũng chính là một giao dịch dân sự vì vậy nó phải đáp ứng các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự: Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập; chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện; Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật nếu có quy định [37, Điều 122; 40, Điều 117]. Ngoài ra, do tính chất đặc trưng của quan hệ hôn nhân và gia đình nên nó có một số đặc điểm riêng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động không có tài sản riêng để nuôi sống mình.

Việc cho phép vợ chồng tự thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản khi ly hôn có ý nghĩa rất lớn, thể hiện sự thay đổi tư duy lập pháp của các nhà làm luật. Từ chỗ Nhà nước phong kiến không cho phép phân chia tài sản chung khi ly hôn, toàn bộ tài sản chung của vợ chồng thuộc nhà chồng trừ các

tài sản vợ có được do được tặng cho riêng theo bộ luật Gia Long đến cho phép phân chia tài sản chung của vợ chồng từ thời kỳ Pháp thuộc đến nay. Việc luật thừa nhận quyền được phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, được quyền thỏa thuận về việc phân chia tài sản đó góp phần đảm bảo nhân quyền - quyền tự do định đoạt đối với quyền sở hữu của cá nhân. Đây là quan điểm pháp lý được hầu hết các nước trên thế giới thừa nhận. Quy định này không chỉ đáp ứng được nguyện vọng của các bên mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh; đối với Tòa án sẽ không cần thiết phải xác minh đâu là tài sản chung, đâu là tài sản riêng của vợ chồng, không cần phải xác định nguồn gốc, giá trị tài sản của vợ chồng...giúp tiết kiệm rất nhiều thời gian trong thực tế hiện nay số lượng vụ án, vụ việc về ly hôn ngày càng gia tăng, số lượng cán bộ biên chế trong ngành còn hạn chế. Từ đó, Tòa án có thể giải quyết nhanh chóng, dứt điểm các vụ án liên quan đến ly hôn trong đó có yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Việc thừa nhận chế định tài sản theo thỏa thuận cũng là một sự đổi mới thể hiện quan điểm pháp lý tôn trọng sự tự do ý chí của các bên trong quan hệ dân sự. Tại thời điểm kết hôn, khi hai vợ chồng còn thống nhất ý chí, việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng, thỏa thuận việc phân chia tài sản chung, riêng ngay từ đầu tránh tranh chấp không đáng có khi hai vợ chồng mâu thuẫn đặc biệt khi ly hôn thường thì vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng thường gay gắt nên rất khó để đưa ra tiếng nói chung đặc biệt đối với việc phân chia tài sản.

Luật HN&GD năm 2014 không quy định hình thức ghi nhận thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Tuy nhiên khi ly hôn, nếu vợ chồng thỏa thuận được với nhau mọi vấn đề trong đó có vấn đề phân chia tài sản chung của vợ chồng thì Tòa án ra quyết định công nhận sự

thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự [39, Điều 55]. Như vậy có thể nói mặc dù luật HN&GD năm 2014 không quy định cụ thể hình thức thể hiện việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nhưng qua các quy định liên quan đến thủ tục ly hôn ta có thể thấy thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng theo chế định luật định được thể hiện trong quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án.

Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế định tài sản theo thỏa thuận thì theo quy định tại Điều 47 Luật HN&GD, thỏa thuận này phải được lập thành văn bản trước khi đăng ký kết hôn. Văn bản này phải được công chứng hoặc chứng thực. Vì vậy nếu vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận; trong thỏa thuận tài sản có nội dung phân chia tài sản khi ly hôn. Khi ly hôn, việc phân chia tài sản thực hiện theo nội dung thỏa thuận tài sản này.

Nếu không thỏa thuận được thì khi có yêu cầu của vợ, chồng hoặc của cả vợ chồng Tòa án giải quyết phân chia theo nguyên tắc sau: Về cơ bản tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố:

Một là, hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

Hai là, công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập.

Ba là, bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập.

Bốn là, lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng;

Năm là, tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị. Bên nào nhận được phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Sáu là, tài sản riêng của vợ chồng thuộc quyền sở hữu riêng của người đó trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của luật HN&GD.

Bảy là, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình [39, Điều 59].

Quy định này là hoàn toàn hợp lý bởi hình thức sở hữu chung của vợ chồng là hình thức sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng [39, khoản 2 Điều 33]. Sở hữu chung hợp nhất là trường hợp mà quyền sở hữu của các đồng chủ sở hữu (vợ - chồng) không được xác định đối với khối tài sản chung đó nên về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia đôi khi ly hôn. Tuy nhiên, để đảm bảo việc phân chia tài sản chung được thực hiện một cách công bằng khi công sức đóng góp của các bên vào khối tài sản chung là khác nhau, cũng như đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, chồng pháp luật quy định việc phân chia này phải xem xét tới hoàn cảnh của các bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản này. Chính điều này đặt ra yêu cầu đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi giải quyết việc chia tài sản chung cần phải tiến hành điều tra, tìm hiểu mọi vấn đề liên quan đến tài sản chung: công sức đóng góp cũng như hoàn cảnh sống của các bên để có cơ sở phân chia một cách công bằng, hợp lý. Yêu cầu này đặt ra buộc các công chức Tòa án khi thực hiện hoạt động tố tụng trong các vụ án ly hôn có yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng phải xem xét, thu thập chứng cứ tài liệu một cách đầy đủ, toàn diện. Trên thực tế, để xác định công sức đóng góp của các bên Tòa án thường căn cứ vào mức thu nhập của các bên, xem xét công việc của các bên, nguồn gốc của tài sản chung của vợ chồng...Tuy nhiên, khi xem xét mức thu nhập của

các bên, Tòa án cũng cần lưu ý đến mức đóng góp thực tế của vợ chồng vì không phải trường hợp nào có thu nhập cao là đương nhiên đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình nhiều hơn người có thu nhập thấp hơn. Ngoài ra, Tòa án còn căn cứ vào nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng. Trong trường hợp, vợ hoặc chồng đem tài sản riêng của mình nhập vào khối tài sản chung.

Bên cạnh đó, một trong những nguyên tắc khác đặt ra buộc các bên phải tuân thủ khi chia tài sản chung của vợ chồng nói chung và chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nói riêng đó là *“bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản riêng để tự nuôi bản thân mình”*. Bảo vệ bà mẹ, trẻ em trước hết là trách nhiệm của gia đình sau đó mà trách nhiệm của Nhà nước, của xã hội. Việc ghi nhận và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thể hiện tính nhân đạo và bản chất tốt đẹp của Nhà nước. Hiện nay, phụ nữ ngày càng bình đẳng và tham gia vào công tác xã hội nhiều hơn nhưng cũng còn nhiều phụ nữ không có công việc ổn định hoặc không đi làm mà chỉ làm việc nhà. Vì vậy, khi ly hôn, họ là đối tượng dễ bị tổn thương và thường gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống. Vì vậy, cần căn cứ vào điều này để khi phân chia tài sản đảm bảo quyền lợi của người vợ, đặc biệt hơn nữa những đứa trẻ chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất khả năng lao động, mất năng lực hành vi dân sự và không có tài sản để tự nuôi mình.

Cùng với đó, một những nguyên tắc khác được pháp luật đề cập đến là *“bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo ra thu nhập”* [39, Điều

59]. Quy định này giúp các bên có điều kiện tiếp tục sản xuất, kinh doanh bình thường từ đó có thu nhập ổn định để tránh những hậu quả xấu xảy ra sau khi ly hôn. Đối với những tài sản là tư liệu sản xuất, công cụ lao động phục vụ cho sản xuất, kinh doanh và hoạt động nghề nghiệp của bên nào thì khi phân chia tài sản sẽ chia cho bên đó. Điều này là hoàn toàn hợp lý bởi nếu thực hiện việc chia tư liệu sản xuất sẽ làm cho các bên khó có thể tiến hành sản xuất, kinh doanh hoặc không thể tiếp tục sản xuất kinh doanh. Chẳng hạn nếu tài sản chung là nhà xưởng do người chồng đang thực hiện việc quản lý, kinh doanh. Khi ly hôn, vợ yêu cầu chia đôi nhà xưởng cùng các tư liệu sản xuất khác. Nếu thực hiện theo yêu cầu này của người vợ thì hoạt động sản xuất khó có thể thực hiện được hoặc không thể diễn ra bình thường dẫn đến không chỉ ảnh hưởng đến công việc của người chồng mà có thể cả những người lao động tại nhà xưởng sản xuất đó, người chồng có khả năng sản xuất thì không có đủ tư liệu để sản xuất, người vợ không có khả năng quản lý, kinh doanh dẫn đến không sử dụng hiệu quả các tư liệu sản xuất, kinh doanh được phân chia. Chính vì vậy cần có quy định này để bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp của họ khi chia tài sản chung của vợ chồng do ly hôn.

Tài sản có thể là vật chia được, có thể là vật không chia được. Vì vậy luật cũng quy định nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng “*Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch*”. [39, khoản 3 Điều 59]. Đây là một trong những nguyên tắc được ghi nhận từ luật Dân sự - bộ luật chung và luật HN&GD. Quy định này góp phần hạn chế đến mức thấp nhất những hệ quả xấu khi chia tài sản chung của vợ chồng, việc chia tài sản chung của vợ chồng có thể chia bằng vật hoặc theo

giá trị, nếu chia bằng vật thì phải đảm bảo vật phải sử dụng được sau khi chia. Trên thực tế, không phải tài sản nào cũng có thể chia, chia ra được các phần đồng đều mà giá trị sử dụng vẫn được bảo đảm. Điều này dẫn đến, có trường hợp không chia được tài sản bằng hiện vật hoặc chia tài sản thành các phần nhưng giá trị của mỗi phần không bằng nhau. Vì vậy pháp luật quy định bên nhận tài sản có giá trị lớn hơn phải có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch của tài sản đó cho bên còn lại góp phần bảo đảm công bằng cho các bên. Tuy nhiên trên thực tế việc xác định chính xác giá trị của một tài sản không phải đơn giản. Vì vậy, khó tránh khỏi tranh chấp giữa các bên khi cho rằng việc định giá giá trị của tài sản là không thỏa đáng. Để giảm bớt tranh chấp giữa các bên khi phân chia tài sản chung của vợ chồng, Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn tại Mục 12 Nghị quyết số 02/20000/NQ-HĐTP “*việc xác định giá trị khối tài sản chung của vợ chồng hoặc phần giá trị mà họ phải thanh toán, họ được hưởng là căn cứ vào giá giao dịch thực tế tại địa phương vào thời điểm xét xử*”. Việc quy định này tạo điều kiện cho đường lối xét xử của các Tòa án được thống nhất, qua đó bảo vệ quyền, lợi ích của các bên một cách công bằng nhất có thể. Trên thực tế, việc xác định được giá trị của một tài sản theo giá giao dịch thực tế tại địa phương vào thời điểm xét xử không phải lúc dễ dàng. Thứ nhất không phải tài sản nào, tại địa phương nào cũng thường xuyên có sự giao dịch. Các tài sản tuy cùng loại nhưng giá trị giao dịch lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố: khấu hao tài sản, địa điểm của tài sản (đối với bất động sản)....mà giá giao dịch trên thực tế cũng rất phức tạp. Đây là các yếu tố ảnh hưởng đến việc xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng cần phải phân chia khi Tòa án tiến hành định giá. Ngoài ra, nếu một bên nhận được hiện vật có giá trị có lớn hơn, phải thanh toán phần chênh lệch cho bên còn lại nhưng họ cố tình không thanh toán hoặc không có khả năng thanh toán thì bên

nhận phần tài sản có giá trị thấp hơn hoặc không nhận được tài sản sẽ bị thiệt thòi trên thực tế. Điều này dẫn đến tranh chấp, mâu thuẫn kéo dài.

Luật HN&GD 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng tại Điều 37: “*Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:*

1. *Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm.*

2. *Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;*

3. *Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;*

4. *Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;*

5. *Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;*

6. *Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.”*

Đây là quy định mới của Luật HN&GD năm 2014. Trước đây, luật HN&GD năm 2000 chỉ đề cập đến vấn đề thanh toán nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng “*Việc thanh toán nghĩa vụ chung về tài sản của vợ, chồng do vợ, chồng thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết*” [36, khoản 3 Điều 95]. Tại khoản 1 Điều 60 Luật HN&GD 2014 quy định: “*Quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác.*” Quy định này góp phần làm cho luật chuyên ngành phù hợp với quy định của luật chung - Luật Dân sự. Nếu chỉ căn cứ vào thỏa thuận của hai vợ chồng, người về nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng nhưng người có quyền tương ứng - người thứ ba không đồng ý với thỏa thuận đó thì dẫn đến mâu

thuận với quy định tại BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 về thực hiện nghĩa vụ dân sự liên đới. Người có quyền có quyền yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Nếu vợ chồng thỏa thuận cho bên thực hiện toàn bộ nghĩa vụ mà không có sự đồng ý của bên thứ ba – bên có quyền thì thỏa thuận này có thể ảnh hưởng đến quyền của bên thứ ba. Trên thực tế có trường hợp: vợ chồng A và B vay vốn của ngân hàng C để mua sắm thiết bị sinh hoạt trong gia đình. Sau đó, A ly hôn với B và thỏa thuận B được sử dụng tài sản này và phải có nghĩa vụ thanh toán phần nợ còn lại của A, B đối với ngân hàng C. Ngân hàng C không đồng ý với thỏa thuận này do khi vay là khoản vay tín chấp, A là lao động chính, có thu nhập ổn định, đủ khả năng để thanh toán trả dần theo hợp đồng tín dụng vay tín chấp để mua sắm tài sản theo phương thức trả nợ dần của A, B. B không có công việc ổn định, không có thu nhập đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng. Như vậy thỏa thuận của A, B khi ly hôn về việc xác định người thực hiện nghĩa vụ đối với người thứ ba làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người thứ ba. Thỏa thuận này không nhằm trốn tránh nghĩa vụ nhưng không hợp lý và có thể bị C yêu cầu hủy thỏa thuận này. Như vậy, việc sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật HN&GD năm 2014 là hoàn toàn hợp lý. Phù hợp với luật chung và thực tiễn. Ngược lại, vợ chồng có quyền chung đối với người thứ ba: quyền đòi nợ và chưa đến hạn thanh toán nghĩa vụ của người thứ ba. Nếu khi ly hôn, vợ hoặc chồng yêu cầu bên thứ ba phải thanh toán nghĩa vụ thì không có căn cứ và bên thứ ba có quyền từ chối chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với họ. Như vậy, luật quy định quyền, nghĩa vụ với người thứ ba vẫn tiếp tục có hiệu lực là hoàn toàn hợp lý. Sau khi vợ chồng ly hôn thì quyền và nghĩa vụ đối với người thứ ba trở thành quyền, nghĩa vụ liên đới và giải quyết theo quy định của luật dân sự.

Trên thực tế trong một số trường hợp vì hoàn cảnh đặc biệt của vợ chồng mà việc xác định và phân chia tài sản chung cần phải có hướng dẫn cụ thể mà Luật HN&GD năm 2014 đã đề ra một số trường hợp. Đối với tài sản là bất động sản (nhà ở, quyền sử dụng đất) thường gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, cho nên Luật HN&GD 2014 đã quy định về các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng là nhà ở, quyền sử dụng đất; các trường hợp mà vợ chồng còn sống với gia đình bên cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng tại Điều 61, Điều 62. Trong trường hợp vợ chồng cùng chung sống với gia đình bên vợ hoặc gia đình bên chồng thì việc xác định tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung với gia đình là rất khó khăn. Luật HN&GD 2014 kế thừa quy định của luật HN&GD 2000 xác định hai trường hợp cụ thể tại Điều 61:

Trường hợp 1, nếu phần tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Tuy nhiên trên thực tế để xác định được phần công sức đóng góp của vợ chồng vào khối tài sản chung của gia đình là điều không hề đơn giản. Khi vợ chồng hòa thuận vui vẻ, việc vợ chồng cùng nhau xây đắp, tạo lập khối tài sản chung với gia đình thường không có sự rạch ròi hoặc không lưu lại các tài liệu để chứng minh công sức đóng góp của mình vào khối tài sản chung của gia đình. Khi ly hôn, các bên tranh chấp thì nhiều trường hợp vợ, chồng không có bất kỳ chứng cứ nào chứng minh cho công sức mà mình đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình. Dó đó, quyền và lợi ích của họ ít nhiều bị ảnh hưởng. Trước khi Tòa án quyết định phân chia thì pháp luật luôn ưu tiên sự tự thỏa thuận của họ với gia đình. Trường hợp họ không thể tự thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trường hợp thứ 2, nếu phần tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó và chia theo nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng tại Điều 59 Luật HN&GD.

Ngoài ra, xuất phát từ tính chất và tầm quan trọng đặc biệt của quyền sử dụng đất Luật HN&GD năm 2014 đã dành riêng một điều luật để điều chỉnh vấn đề này: *“Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:*

a) Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 luật này.

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng;

b) Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 59 luật này;

d) Đối với loại đất khác thì được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 61 của luật này.”

Qua quy định trên có thể thấy luật HN&GD năm 2014 có sự phân biệt đối với một số loại đất khác nhau và trong các trường hợp khác nhau, nếu ly hôn, vợ, chồng đang sống chung hoặc sống chung với gia đình của một bên vợ hoặc chồng: quyền sử dụng đất riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó;

Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên có nhu cầu và có điều kiện tiếp tục sử dụng thì được chia theo thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong trường hợp chỉ có một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng thì bên đó được quyền tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán giá trị của quyền sử dụng đất cho bên kia tương ứng với phần bên đó được nhận.

Trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp, trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn, phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định trên.

Đối với loại đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản là loại đất có giá trị khai thác theo mùa vụ. Vì vậy, để tận dụng giá trị sử dụng đất đai, tránh lãng phí nguồn tài nguyên quý giá này, Nhà nước đã giành riêng quy định điều chỉnh đối với loại đất này theo hướng ưu tiên giao đất này cho người có nhu cầu sử dụng trực tiếp. Quy định này hoàn toàn phù hợp với Luật đất đai 2013.

Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định của Điều 59 Luật HN&GD.

Việc chia quyền sử dụng đất đối với các loại đất khác được thực hiện theo các quy định tương ứng của luật đất đai.

Khác với luật HN&GD năm 2000, luật HN&GD năm 2014 không còn quy định việc chia tài sản chung của vợ chồng là nhà ở [36, Điều 98, Điều 99] mà trường hợp này nhà ở được coi như một tài sản thông thường được chia

theo nguyên tắc chung của Luật HN&GD. Luật HN&GD năm 2014 đã bổ sung quy định quyền lưu cư của vợ chồng tại Điều 63: “*Nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng đã đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó; trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác*”. Đây là điểm mới của Luật HN&GD năm 2014 thể hiện tính nhân văn của pháp luật đã được luật hóa từ quy định tại Điều 30 Nghị định số 70/2001/NĐ – CP. Quy định này góp phần tạo điều kiện cho bên vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở có điều kiện và thời gian để tìm, tạo lập chỗ ở mới. Còn việc thanh toán cho bên không phải là chủ sở hữu nhà một phần giá trị căn cứ vào công sức bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa nhà thì Luật HN&GD năm 2014 đưa vào nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn [39, khoản 4 Điều 59].

Có thể nói, pháp luật hiện hành đã cụ thể hóa, luật hóa các nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Những nguyên tắc này dựa trên sự kế thừa, luật hóa và phát triển quy định của Luật HN&GD năm 2000 và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành luật HN&GD năm 2000, đã tạo cơ sở pháp lý để các bên phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Trong giai đoạn hiện nay, tình trạng ly hôn ngày càng có xu hướng tăng cao và các tranh chấp chủ yếu khi ly hôn là phân chia tài sản chung của vợ chồng. Với quy định này, luật HN&GD năm 2014 đã tạo cơ sở pháp lý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết, đồng thời cũng bảo vệ quyền lợi chính đáng cho các bên vợ, chồng, người thứ ba.

2.2.3. Hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

Ly hôn sẽ làm chấm dứt chế độ tài sản chung của vợ chồng. Việc chia tài sản chung là điều kiện cần thiết đảm bảo điều kiện sống của mỗi bên sau

khi ly hôn. Nếu như kết hôn là một trong những sự kiện pháp lý xác lập chế độ tài sản chung của vợ chồng thì ly hôn là một sự kiện pháp lý chấm dứt chế độ tài sản chung của vợ chồng. Vợ chồng có thể tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng thông qua lập “hôn ước” nếu lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận; thỏa thuận tại Tòa án khi ly hôn. Trường hợp vợ chồng không thực hiện việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn thì chế độ tài sản chung của vợ chồng cũng chấm dứt - chấm dứt sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia thay vào đó là chế độ sở hữu chung theo phần. Sau khi chia tài sản chung của vợ chồng, tài sản chia cho bên nào sẽ thuộc sở hữu riêng của bên đó. Từ đó, hoa lợi lợi tức thu được từ phần tài sản riêng của mỗi người sẽ thuộc tài sản riêng của người đó. Tuy nhiên luật hôn nhân gia đình năm 2014 vẫn chưa quy định các tính hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nhưng chưa chia thì xác định quyền sở hữu của vợ, chồng đối với phần tài sản này như thế nào. Tuy nhiên có thể áp dụng nguyên tắc, xác định tài sản riêng của mỗi người kể từ thời điểm ly hôn, quan hệ sở hữu chung hợp nhất chấm dứt. Nếu tài sản chung của vợ chồng chưa chia sẽ trở thành tài sản chung theo phần của họ. Phần hoa lợi, lợi tức phát sinh trên khối tài sản chung này sẽ được phân chia tương ứng với phần tài sản mà vợ, chồng nhận được khi chia khối tài sản chung này.

Việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn không làm chấm dứt quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác [39, khoản 1 Điều 60]. Quy định tương tự quy định về hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 40 luật HN&GD 2014. Một điểm mới của luật HN&GD năm 2014 thể hiện quan điểm đổi mới của nhà làm luật thống nhất với luật chung – luật Dân sự góp phần bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người thứ ba.

2.3. Phân chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ hoặc chồng chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết

2.3.1. Cơ sở pháp lý

Trước khi ban hành luật HN&GD năm 2014, các văn bản pháp luật trước đó chưa có quy định cụ thể về chia tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết. Luật HN&GD năm 2014 đã dành riêng Điều 66 để quy định về việc giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết đồng thời giải quyết cả hậu quả về quan hệ nhân thân, tài sản khi một bên bị Tòa án tuyên bố là đã chết mà trở về. Điều này có thể thấy, Luật HN&GD năm 2014 đã bổ sung những điểm thiếu của Luật HN&GD năm 2000, những điểm thiếu này có thể đã được TANTC hướng dẫn giải quyết trong quá trình áp dụng pháp luật. Điều này góp phần giải quyết các yêu cầu thực tế đặt ra.

2.3.2. Nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ, chồng chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết

Khi một bên vợ hoặc chồng chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống có quyền quản lý tài sản chung của vợ chồng trừ trường hợp trong di chúc chỉ định người khác quản lý di sản thừa kế hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.

Nếu có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Trong trường hợp việc chia di sản sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Tài sản của vợ chồng trong kinh doanh được giải quyết theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác [39, Điều 66] .

Khi vợ hoặc chồng chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia đôi. Tài sản này về nguyên tắc là do người sống còn lại quản lý nếu di chúc của người chết không chỉ định người khác hoặc các đồng thừa kế không thỏa thuận chỉ định người khác quản lý di sản. Nguyên tắc này có sự khác biệt khi phân chia tài sản chung của vợ chồng so với hai trường hợp trước đó. Trừ trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia đôi mà không xem xét các yếu tố khác như ở quy định về phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

2.3.3. Hậu quả pháp lý

Quy định phân chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ hoặc chồng chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết của Luật HN&GD năm 2014 đã đáp ứng yêu cầu thực tế xảy ra, làm cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong các trường hợp này. Đồng thời, quy định cũng kế thừa quy định của Luật Dân sự là đảm bảo đời sống của bên vợ, chồng còn sống hoặc gia đình mà trong những trường hợp nhất định thì có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế việc phân chia di sản và dân chiếu đến sự điều chỉnh của luật dân sự về thừa kế. Khi phân chia tài sản chung của vợ chồng do một bên chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì tài sản chung của vợ chồng sẽ bị chia đôi. Một phần thuộc sở hữu riêng của người còn sống; phần còn lại là di sản của người đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết. Phần di sản này được phân chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Trong trường hợp sau khi phân chia tài sản chung của vợ chồng do một bên bị Tòa án tuyên bố là đã chết mà trở về thì nếu quan hệ hôn nhân được khôi phục thì quan hệ tài sản chung của vợ chồng cũng được khôi phục kể từ thời điểm Quyết định của Tòa án hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ đã chết có hiệu lực pháp luật. Trường hợp quan hệ hôn nhân không được khôi phục thì tài sản có được trước khi quyết định của Tòa án về việc tuyên bố vợ, chồng là đã chết có hiệu lực mà chưa chia thì được giải quyết như chia tài sản khi ly hôn.

Trường hợp tài sản đã chia, luật HN&GD năm 2014 không đưa ra giải quyết hậu quả pháp lý nhưng luật Dân sự 2005 và Bộ luật Dân sự 2015 đều có quy định cụ thể:

Người bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản, giá trị tài sản hiện còn.

Trong trường hợp người thừa kế của người bị tuyên bố là đã chết biết người này còn sống mà cố tình giấu giếm nhằm hưởng thừa kế thì người đó phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã nhận, kể cả hoa lợi, lợi tức; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường [37, khoản 3 Điều 83; 40, khoản 3 Điều 73].

Kết luận chương 2

Từ những phân tích ở trên có thể đưa ra các kết luận sau:

1. Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2014 có ba trường hợp: Trường hợp 1, chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; Trường hợp 2, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn; Trường hợp 3, chia tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết;

2. Hiện nay Luật HN&GD năm 2014 đã thừa nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Vì vậy nếu vợ chồng có thỏa thuận tài sản – hôn ước mà có hiệu lực pháp luật và có nội dung về việc phân chia tài sản chung

của vợ chồng thì việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trước hết phải tuân thủ các quy định của thỏa thuận này. Đây là một quy định hoàn toàn mới của Luật HN&GD năm 2014 phù hợp với quan niệm lập pháp của các nước trên thế giới. Tuy nhiên, để quy định này từng bước đi vào thực tế cần có quá trình tuyên truyền, phổ biến pháp luật và cần có quy định cụ thể, rõ ràng hơn. Nếu không có thỏa thuận về tài sản vợ chồng (hôn ước) và không có thỏa thuận khác thì việc phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

3. Các quy định về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong các trường hợp luật dự liệu về cơ bản đã đầy đủ đáp ứng các nhu cầu pháp lý đặt ra và phù hợp với quá trình hội nhập quốc tế và truyền thống lập pháp của các quốc gia trên thế giới. Các quy định này đã có nhiều điểm mới, hoàn thiện hơn các quy định trước đó.

Chương 3

THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC PHÂN CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG

3.1. Thực tiễn giải quyết việc phân chia tài sản chung của vợ chồng

3.1.1. *Thành tựu đạt được.*

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của đất nước quá trình hội nhập diễn ra ngày càng sâu và rộng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, luật học... Pháp luật Việt Nam nói chung cũng như Luật HN&GD nói riêng đã có những tiếp cận mới phù hợp với truyền thống pháp lý trên thế giới và nhu cầu thực tiễn của cuộc sống. Các quy định pháp luật về phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày càng hoàn thiện hơn, phần nào đáp ứng được nhu cầu chính đáng của vợ, chồng, tạo điều kiện cho việc chia tài sản chung của vợ chồng được thuận lợi. Trong quá trình áp dụng Luật HN&GD năm 2014 nói chung và các quy định liên quan đến việc phân chia tài sản chung của vợ chồng nói riêng trong quá trình giải quyết các vụ việc trên thực tế đã thu được những thành tựu đáng kể:

Thứ nhất, các quy định về việc chia tài sản chung của vợ chồng đã góp phần củng cố chế độ HN&GD. Ở nước ta, chế độ HN&GD luôn được bảo hộ. Hôn nhân dựa trên nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng. Để đảm bảo thực hiện đúng đắn, đầy đủ chế độ HN&GD tiến bộ, tuân thủ Hiến pháp, Luật HN&GD năm 2014 đã ban hành nhiều quy định đảm bảo vấn đề này trong đó có các quy định về chia tài sản chung của vợ chồng. Những quy định này góp phần ngăn chặn, hạn chế và từng bước xóa bỏ những tàn tích của chế độ HN&GD phong kiến lạc hậu, củng cố chế độ HN&GD mới, tiến bộ hơn. Trong xã hội phong kiến, người phụ nữ không được coi trọng, bảo vệ; pháp luật chịu ảnh hưởng của tư tưởng nho giáo với

các tư tưởng: phụ quyền, gia trưởng, trọng nam, khinh nữ... đã làm cho quyền lợi của người phụ nữ trong gia đình không được bảo hộ. Người phụ nữ phụ thuộc vào chồng, con trai trong gia đình, không có quyền quyết định những vấn đề liên quan đến tài sản, quyền thừa kế tài sản của chồng bị hạn chế...Hiện nay, quyền phụ nữ được ghi nhận và bình đẳng. Luật HN&GD năm 2014 thừa nhận quyền bình đẳng của người phụ nữ trong việc tạo lập, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. [39, khoản 1 điều 29]. Vợ, chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; nếu không thỏa thuận được có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết [39, khoản 1 Điều 38]. Khi ly hôn, về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố: hoàn cảnh gia đình của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung...[39, khoản 2 Điều 59]. Khi vợ, chồng chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì tài sản chung của vợ chồng khi có yêu cầu chia di sản sẽ được chia đôi [39, khoản 2 Điều 66]. Như vậy, các quy định này đã thể hiện quyền bình đẳng của người vợ trong quan hệ tài sản với chồng trong vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng.

Phụ nữ và trẻ em là những đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội; pháp luật ưu tiên bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng. Vì vậy, khi phân chia tài sản chung của vợ chồng, pháp luật nói chung và Luật HN&GD năm 2014 nói riêng có nhiều quy định bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của phụ nữ, con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình [39, khoản 5, Điều 59].

Thứ hai, khi phân chia tài sản chung của vợ chồng, Luật HN&GD năm 2014 không chỉ đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của vợ; bảo vệ quyền lợi của con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà còn bảo đảm các quan hệ xã hội khác được ổn định, các hoạt động kinh tế, kinh doanh của vợ chồng được duy trì, bảo đảm sau khi chia tài sản chung của vợ chồng các quan hệ này không bị xáo trộn, vợ, chồng sau khi chia tài sản chung cuộc sống của họ vẫn được đảm bảo. Điều này thể hiện luật quy định rõ nguyên tắc khi chia tài sản chung của vợ chồng: bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập [39, điểm c khoản 2 Điều 59]. Vợ, chồng đang thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến tài sản chung có quyền được nhận lại tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản chênh lệch mà họ được hưởng, trường trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác [39, điều 64]. Trong trường hợp việc chia tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì khi phân chia di sản nếu việc phân chia này ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật dân sự - tạm thời chưa chia trong thời hạn không quá 3 năm, hết thời hạn này nếu vẫn có căn cứ việc chia di sản này ảnh hưởng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có thể yêu cầu Tòa án gia hạn hạn chế phân chia di sản một lần nữa nhưng không quá 3 năm [39, khoản 2 Điều 66; 40, Điều 66].

Thứ ba, việc thừa nhận chế độ tài sản theo thỏa thuận góp phần hạn chế các tranh chấp kéo dài khi chia tài sản chung của vợ chồng, thể hiện sự đổi mới trong tư duy lập pháp của các nhà làm luật. Luật HN&GD nói riêng và

pháp luật Việt Nam nói chung đã có những thay đổi trong tư duy xây dựng pháp luật ngày càng phù hợp với nhu cầu pháp lý thực tiễn và truyền thống pháp lý trên thế giới. Các quyền cơ bản của công dân - quyền tài sản gắn với nhân thân ngày càng được đảm bảo.

Thứ tư, việc luật hạn chế phân chia tài sản chung, quy định các trường hợp thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng vô hiệu góp phần ổn định quan hệ xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích của người thứ ba.

3.1.2. Một số vướng mắc, bất cập khi áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về chia tài sản chung của vợ chồng

Thứ nhất, quy định về thừa nhận chế độ tài sản theo chế độ thỏa thuận nhưng chưa đầy đủ, mới ở dạng khung mà chưa có những dự liệu cụ thể nhằm đảm bảo thuận lợi cho hoạt động áp dụng pháp luật. Việt Nam là một quốc gia truyền thống: vợ chồng có nghĩa vụ chăm sóc lẫn nhau, nuôi dưỡng con cái, phụng dưỡng bố mẹ cùng nhau gánh vác các công việc chung của gia đình. Nếu vợ chồng thỏa thuận chỉ có tài sản riêng, không có tài sản chung thì khó đảm bảo thực hiện các mục tiêu chính khi hai bên xây dựng gia đình và một gia đình theo truyền thống Việt Nam hướng tới. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận thay đổi thỏa thuận về chế độ tài sản nhưng không có những điều kiện ràng buộc chặt chẽ làm giảm tính ổn định của chế độ tài sản của vợ chồng [16].

Thứ hai, vẫn chưa quy định về quyền yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng cho người thứ ba (bên có quyền) chưa thống nhất với luật dân sự. Theo quy định của Điều 224 BLDS năm 2005, Điều 219 BLDS năm 2015, người thứ ba có quyền yêu cầu một trong các chủ sở hữu chung thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Nếu người bị yêu cầu không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì người thứ ba có quyền yêu cầu

chia tài sản chung để nhận tiền thanh toán và tham gia vào việc chia tài sản chung.

Thứ ba, việc xác định các yếu tố khi chia tài sản chung của vợ chồng: như công sức đóng góp, lỗi chưa có tiêu chí cụ thể, rõ ràng nên khó khăn trong công tác xét xử của Tòa án. Qua hoạt động xét xử, có thể do nguyên nhân khách quan hoặc cũng có thể là những yếu tố từ bản thân của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, những nguyên nhân này đã làm cho việc giải quyết những tranh chấp phát sinh liên quan đến chia tài sản chung của vợ chồng gặp không ít khó khăn.

Thực tiễn có nhiều vụ án HN&GD liên quan đến việc phân chia tài sản chung của vợ chồng thường có kháng cáo, kháng nghị kéo dài do việc cung cấp, thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng, các nghĩa vụ chung của vợ chồng không đầy đủ, rõ ràng. Chẳng hạn tại Bản án sơ thẩm số 20/2016/HNGĐ-ST ngày 23/2/2016 của TAND huyện C. Anh Nguyễn Văn H và chị Tống Thị T kết hôn năm 2000. Năm 2005, vợ chồng anh H chị T có xây dựng được một ngôi nhà 3 tầng trên thửa đất bố mẹ anh H cho sử dụng nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2008, anh H và chị T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở đối với thửa đất và ngôi nhà 3 tầng anh chị đã xây dựng được mang tên anh H và chị T. Năm 2015, do hai vợ chồng không có con sau nhiều năm kết hôn, tình cảm vợ chồng không còn nên đã nộp đơn đề nghị TAND huyện C cho ly hôn. Quá trình giải quyết ly hôn tại TAND huyện C, anh H cho rằng đất là bố mẹ anh chỉ mới cho hai vợ chồng sử dụng, chưa có cho hai vợ chồng. Bố mẹ anh H cũng khai là mới chỉ cho hai vợ chồng anh H sử dụng thửa đất này mà chưa cho. Chị T cho rằng, anh H, chị T đã được cấp Giấy chứng nhận mang tên anh H và chị T đối với thửa đất và ngôi nhà này nên đây là tài sản chung của anh chị. Khi ly hôn chị yêu cầu chia đôi tài sản này. Quá

trình giải quyết, TAND huyện C cũng không tiến hành yêu cầu cung cấp chứng cứ, và thu thập chứng cứ đầy đủ về việc bố mẹ anh H có cho tặng thừa đất trên cho vợ chồng anh H, và chị T hay không. Vì vậy, khi xét xử, căn cứ vào tài liệu hồ sơ có, Tòa án tuyên bố tài sản chung của anh H và chị T. Khi phân chia tài sản chung đã tiến hành chi đôi tài sản này. Không đồng ý với quyết định của TAND huyện C, anh H đã kháng cáo bản án nói trên. Qua vụ việc này ta thấy, việc xác định tài sản chung không phải lúc nào cũng đơn giản, nhất là những trường hợp mà tài sản có trước khi kết hôn, bố mẹ có thể cho một bên vợ hoặc chồng nhưng không có giấy tờ chứng minh; sau kết hôn, tài sản được đăng ký tên của cả hai vợ chồng - nhập tài sản riêng thành tài sản chung. Vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân hòa thuận đã cùng nhau phát triển khối tài sản này. Khi ly hôn mâu thuẫn nảy sinh, hai vợ chồng tranh chấp tài sản, các căn cứ xác định tài sản của ai không rõ ràng dẫn đến mâu thuẫn kéo dài.

Thứ tư, vấn đề xác định giá trị tài sản chung - định giá tài sản khi phân chia cũng là một khó khăn trong công tác áp dụng pháp luật và xét xử của Tòa án. Việc xác định giá trị tranh chấp được xác định theo giá trị thị trường của tài sản khi phân chia. Tuy nhiên trên thực tế, việc xác định được chính xác giá trị tài sản theo giá thị trường là chuyện không đơn giản. Việc này do nhiều nguyên nhân. Một là, tài sản được định giá với tài sản có giao dịch để so sánh và đánh giá giá trị tài sản được định giá thường không thể tương đồng hoàn toàn nên việc xác định giá trị của tài sản tranh chấp cần phân chia không thể chính xác. Hai là, không phải ở đâu giao dịch tài sản cũng thường xuyên diễn ra đặc biệt đối với bất động sản. Nhiều nơi, thị trường bất động sản hầu như không có giao dịch xảy ra. Vì vậy, không có căn cứ để Tòa án, Hội đồng định giá xác định được giá trị thị trường của tài sản cần phân chia.

Thứ năm, việc xác định các động sản là tài sản chung của vợ chồng thường gặp nhiều khó khăn đặc biệt đối với những trường hợp động sản không phải đăng ký quyền sở hữu.

Thứ sáu, quy định về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi một bên vợ, hoặc chồng chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết. Luật định mặc nhiên quy định cứng nếu vợ chồng không thỏa thuận thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Nguyên tắc này chứa đựng nhiều bất cập đặc biệt trong trường hợp vợ chồng có công sức đóng góp tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung có sự chênh lệch lớn cũng là một trong những nguyên nhân gây ra tranh chấp tài sản kéo dài. Chẳng hạn vụ án yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau. Năm 2000, anh A lấy chị B, sinh được một người con là cháu X. Năm 2008, do mâu thuẫn vợ chồng anh A ly hôn với chị B. Năm 2009, anh kết hôn với chị C và sinh được hai cháu Y, Z. Sau khi kết hôn với chị C, anh A tham gia kinh doanh bất động sản và có thu nhập rất cao đã mua được 3 ngôi nhà và đều mang tên chung của anh A và chị C còn chị C chỉ ở nhà chăm con và làm việc nhà. Năm 2014, anh A bị chết do tai nạn giao thông. Chị B đại diện cháu X con của anh A và chị B yêu cầu chia tài sản chung của anh A và chị C để cháu X được hưởng di sản thừa kế của anh A theo quy định của pháp luật. Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 66 Luật HN&GD năm 2014 để chia đôi tài sản chung của anh A và chị C. Theo đó Tòa án đã chia đôi tài sản chung của vợ chồng anh A và chị C trong đó có 3 căn nhà đứng tên anh A và chị C. Chị B thấy như vậy là hoàn toàn không hợp lý do anh A có công sức chính vào việc tạo lập được các tài sản chung trong đó có 03 ngôi nhà mang tên anh A và chị C. Không đồng ý với quyết định của Tòa án, chị B đã kháng cáo bản án. Chị B cho rằng, nếu trong trường hợp anh A và chị C ly hôn như chị đã ly hôn với anh A, khi phân chia tài sản chung của hai vợ chồng, Tòa án đã căn cứ vào công sức đóng góp để tạo lập khối tài

sản chung của hai vợ chồng. Anh A có công chính trong việc tạo lập tài sản chung nên anh A đã nhận được phần tài sản có giá trị lớn hơn chị B. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, TAND thành phố H nhận thấy bản án Tòa án sơ thẩm tuyên là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật nên giữ nguyên quan điểm. Như vậy, có thể thấy quy định pháp luật thì rõ ràng, nhưng do xác định quy định cứng nên các đương sự tham gia vụ án thấy không hợp lý trên thực tế, dẫn đến tranh chấp và kháng cáo. Vì vậy có thể thấy mặc dù tòa án trong trường hợp này áp dụng pháp luật thống nhất, chính xác nhưng do không hợp lý nên vẫn bị kháng cáo.

3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật về vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng.

3.2.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về việc xác định tài sản chung của vợ chồng

Trong quá trình áp dụng luật HN&GD năm 2000, sửa đổi bổ sung và thay thế bằng luật HN&GD năm 2014, nhiều văn bản hướng dẫn thì hành đã bộc lộ nhiều điểm bất cập, nhiều quy định không phù hợp với thực tế khi giải quyết tranh chấp liên quan đến quan hệ HN&GD nói chung và tranh chấp liên quan đến việc phân chia tài sản chung của vợ chồng nói riêng. Luật 2014 đã có định nghĩa tài sản chung của vợ chồng theo phương pháp liệt kê. Theo đó tài sản chung của vợ chồng bao gồm: *tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp tài sản chung của vợ chồng đã được phân chia trong thời kỳ hôn nhân theo quy định của Luật HN&GD; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho*

riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng [39, khoản 1 Điều 33]. Đây là vấn đề cơ bản cần phải xác định khi có yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng. Việc xác định chính xác tài sản chung của vợ chồng là cơ sở, điều kiện tiên quyết để phân chia tài sản chung của vợ chồng được đúng đắn. Vì vậy cần hoàn thiện các quy định của pháp luật liên quan đến việc xác định tài sản chung của vợ chồng.

Thứ nhất, luật thừa nhận chế độ tài sản theo thỏa thuận. Tuy nhiên các quy định liên quan đến thỏa thuận tài sản của vợ chồng còn chung chung, chưa rõ ràng. Pháp luật cần có quy định hướng dẫn để vợ chồng dễ dàng áp dụng trong việc thỏa thuận xác định tài sản nào là tài sản chung, tài sản nào là tài sản riêng của vợ, chồng; Căn cứ xác định tài sản là tài sản riêng, tài sản chung của vợ chồng nếu tài sản được hình thành, phát triển trong thời kỳ hôn nhân; các trường hợp, điều kiện, nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng (nếu có)...Thỏa thuận vợ chồng về tài sản – hôn ước cần có tính ổn định; việc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của hôn ước cần đáp ứng các điều kiện nhất định góp phần ổn định các quan hệ xã hội, tránh ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của người thứ ba.

Thứ hai, các quy định về việc nhập tài sản riêng của vợ chồng vào tài sản riêng của vợ chồng cần phải có sự quy định rõ ràng thể thức của thỏa thuận sáp nhập tài sản đó. Đối với những quan hệ sáp nhập tài sản riêng vào tài sản chung trước khi luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực cũng như các quy định khác về đăng ký tài sản, các nhà làm luật cần xây dựng các án lệ để tạo ra những quy tắc chung giúp có căn cứ xác định tài sản chung, tài sản riêng trong những tình huống như vậy trên căn cứ nguyên tắc suy đoán [19, tr 47-49, 50].

Thứ ba, đối với các tài sản có giá trị lớn bất động sản, xe ô tô... pháp luật về đăng ký tài sản cần quy định rõ việc ghi nhận quyền sở hữu chung của

các đồng chủ sở hữu (cả vợ và chồng) nếu đó là tài sản chung. Pháp luật cần quy định thủ tục hành chính đơn giản, thuận tiện để việc đăng ký sở hữu tài sản được thuận lợi, nhanh chóng. Như vậy, người dân nói chung và vợ, chồng nói chung thực sự muốn đi đăng ký quyền sở hữu tài sản chung để đảm bảo quyền lợi của mình và tránh tranh chấp xảy ra, tránh tâm lý do ngại thủ tục hành chính phức tạp nên không muốn thực hiện quyền lợi của mình trên thực tế.

3.2.2. Quy định quyền yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng cho người thứ ba (bên có quyền)

Trong quy định về các trường hợp thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng chồng bị vô hiệu, luật HN&GD năm 2014 đã trao quyền cho bên có quyền có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu nếu nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ. Tuy nhiên lại không quy định cho họ quyền được yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng để bên có nghĩa vụ riêng với người thứ ba có tài sản thực hiện nghĩa vụ với mình. Điều này đã được quy định tại Điều 224 BLDS năm 2005 và Điều 219 BLDS năm 2015. Như vậy có thể thấy quy định của Luật HN&GD chưa phù hợp với quy định của luật chung. Về vấn đề này, Tác giả Nguyễn Hồng Hải cũng có quan điểm tương tự: “*pháp luật cần quy định rõ: Trong trường hợp người có quyền có đủ chứng cứ cho rằng, vợ chồng không có thỏa thuận hoặc không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản, thì người có quyền có thể yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân để lấy phần tài sản của người vợ hoặc người chồng có nghĩa vụ thực hiện việc thanh toán các khoản nợ. Yêu cầu của người có quyền sẽ không được Tòa án công nhận nếu làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích gia đình của người có nghĩa vụ hoặc bản*

thân vợ, chồng có nghĩa vụ có đủ tài sản riêng để thanh toán các khoản nợ” [20]. Tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm này.

Kết luận chương 3

Qua quá trình phân tích trên ta thấy về cơ bản các quy định về phân chia tài sản chung của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2014 đã có nhiều tiến bộ, ưu điểm so với các quy định trước đó. Các quy định mới này đã luật hóa những quy định về phân chia tài sản chung của vợ chồng trong các văn bản pháp luật trước đó còn thiếu sót, đã được hướng dẫn, bổ sung trong quá trình áp dụng pháp luật. Với việc thừa nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thể hiện quan điểm lập pháp tôn trọng quyền tự định đoạt của chủ sở hữu đối với tài sản của mình. Tuy nhiên đây là lần đầu tiên Luật HN&GD thừa nhận chế độ tài sản này nên việc quy định còn có một số hạn chế cần được sửa đổi bổ sung để các quy định này ngày càng dễ đi vào cuộc sống.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định Luật HN&GD năm 2014, tôi rút ra một số kết luận sau:

1. Tài sản chung của vợ chồng là tài sản thuộc hình thức sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Việc chia tài sản chung của vợ chồng được hiểu là việc phân chia tài sản chung thành từng phần thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng đối với khối tài sản chung bị phân chia. Quá trình xây dựng pháp luật của Việt Nam từ thời kỳ phong kiến đến nay đã có nhiều thay đổi về quan niệm phân chia tài sản chung của vợ chồng. Từ chỗ chỉ thừa nhận sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng, không cho phép phân chia tài sản chung của vợ chồng hoặc chỉ được phân chia trong đối với những tài sản nhất định (tàn tảo điền sản); chỉ được phân chia tài sản chung của vợ chồng khi hai vợ chồng ly hôn hoặc một bên chết trước trong pháp luật phong kiến và Luật HN&GD năm 1959 đến việc cho phép vợ chồng được phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân khi đáp ứng các điều kiện nhất định. Luật HN&GD năm 2014 đã ngày càng hoàn thiện các quy định của pháp luật về quyền phân chia tài sản chung của vợ chồng - quyền định đoạt đối với tài sản của vợ, chồng. Theo đó luật thừa nhận đây là quyền của vợ, chồng; vợ chồng có quyền phân chia tài sản chung ngay cả khi hôn nhân đang tồn tại, khi ly hôn hoặc một bên vợ hoặc chồng chết trước, bị Tòa án tuyên bố là đã chết.

2. Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2014 đã có sự thay đổi lớn về mặt tư duy lập pháp thể hiện việc thừa nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Chế độ tài sản pháp định vẫn được quy định để điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ chồng trong đó có việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp vợ chồng không có thỏa thuận tài sản hoặc thỏa thuận tài sản không rõ ràng, bị tuyên vô hiệu... Vì vậy trước khi đăng ký kết hôn vợ chồng đã có thể xác định việc nguyên tắc phân chia tài sản

chung được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, tránh các tranh chấp không đáng có trong cuộc sống vợ chồng, xác định rõ trách nhiệm của vợ, chồng đối với khối tài sản chung.

3. Pháp luật hiện hành qua quá trình áp dụng pháp luật đã bổ sung nhiều quy định mà trước đây Thông qua quá trình thực tiễn, TANDTC đã hướng dẫn dưới dạng Nghị quyết, Thông tư liên tịch... Đây chính là quá trình luật hóa như nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, khi một bên vợ, chồng chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, hậu quả pháp lý của việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong các trường hợp; các trường hợp hạn chế việc phân chia tài sản chung của vợ chồng; nguyên tắc phân chia tài sản chung để đảm bảo sau khi phân chia tài sản chung các bên vẫn đảm bảo cuộc sống ổn định, hạn chế những thiệt hại đến mức thấp nhất có thể do việc phân chia tài sản chung gây ra; bảo vệ quyền và lợi ích của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi sống bản thân - những đối tượng yếu thế trong quan hệ hôn nhân và gia đình.

4. Mặc dù Luật HN&GD năm 2014 đã có nhiều bổ sung, sửa đổi để phù hợp với thực tế cũng như quá trình nước ta hội nhập quốc tế. Tuy nhiên thực tế đòi hỏi pháp luật ngày càng phải hoàn thiện hơn, đòi hỏi những giải pháp mang tính đồng bộ từ xây dựng pháp luật đến quá trình tuyên truyền, phổ biến và áp dụng pháp luật. Từ đó đòi hỏi phải không ngừng nâng cao đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng và áp dụng pháp luật. Với mục tiêu chung cuối cùng là xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển của đời sống, hạn chế những khó khăn, vướng mắc góp phần bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của vợ, chồng và các chủ thể khác có liên quan.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Bộ luật dân sự Bắc kỳ, 1931
- 2 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 3 Bộ luật dân sự Trung kỳ, 1936
- 4 Bộ luật Giản yếu Nam kỳ, 1983
- 5 Bộ tư pháp, Viện khoa học pháp lý (1995), Bình luận khoa học Bộ luật dân sự Nhật Bản, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 6 Thu Lan Boehm (2011), Tổng quan về Luật gia đình CHLB Đức, Tạp chí luật học, số 9/2011.
- 7 Chính phủ (1945), Sắc lệnh số 90/SL ngày 10/10/1945
- 8 Chính phủ (1950), Sắc lệnh số 97/SL ngày 22/5/1950
- 9 Chính phủ (1950), Sắc lệnh số 1957/SL ngày 17/11/1950
- 10 Chính phủ (2001), Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Hà Nội
- 11 Chính phủ (2001), Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/01/2001 quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Hà Nội
- 12 Chính phủ (2014), Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014
- 13 Nguyễn Văn Cừ - Ngô Thị Hường (2002), Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 14 Nguyễn Văn Cừ (2005), Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội

- 15 Nguyễn Văn Cừ (2000), Chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân đang tồn tại, Tòa án nhân dân (9), tr.18-22
- 16 Nguyễn Văn Cừ (2006), Thời kỳ hôn nhân – Căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng, Tạp chí Tòa án nhân dân số 12/2006
- 17 Nguyễn Văn Cừ, Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, Tạp chí Luật học số 4/2015
- 18 Nguyễn Ngọc Điện (2004), Bình luận khoa học Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh
- 19 Đoàn Thị Phương Diệp (2008), Nguyên tắc suy đoán tài sản chung luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam và Luật Dân sự Pháp, Nghiên cứu Lập pháp, (18), tr. 47-49,54
- 20 Ths. Nguyễn Hồng Hải – Khoa Luật Dân sự, Đại học Luật Hà Nội, Bàn thêm về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo pháp luật Hôn nhân và gia đình hiện hành, <http://thutulyhon.com.vn/ban-them-ve-chia-tai-san-chung-cua-vo-chong-trong-thoi-ky-hon-nhan-theo-phap-luat-hon-nhan-va-gia-dinh-hien-hanh-73-a8ia.html>
- 21 Ths. Nguyễn Hồng Hải – Khoa Luật Dân sự, Đại học Luật Hà Nội, Khái quát tài sản của vợ chồng trong pháp luật Hôn nhân và gia đình của một số nước trên thế giới, <http://bacvietluat.vn/khai-quat-tai-san-cua-vo-chong-trong-phap-luat-hon-nhan-va-gia-dinh-cua-mot-so-nuoc-tren-the-gioi-.html>
- 22 Đoàn Thị Ngọc Hải, Cơ sở lý luận, thực tiễn của chế độ tài sản của vợ chồng - một số vấn đề cần trao đổi, <http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/ngghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1823>
- 23 Lê Hồng Hạnh (dịch) (1993), Bộ luật dân sự Nhật Bản, Nxb Chính

trị quốc gia, Hà Nội

- 24 Nguyễn Thị Hạnh (2012), Chia tài sản chung của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam - thực tiễn áp dụng và hướng hoàn thiện, luận văn thạc sĩ
- 25 Bùi Minh Hồng (2009), Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng liên hệ từ pháp luật nước ngoài đến pháp luật Việt Nam, Luật học (11), tr.18-25
- 26 Ths. Bùi Minh Hồng, Khoa Luật Dân sự, Đại học Luật Hà Nội, Chế độ tài sản theo thỏa thuận của Vợ chồng liên hệ từ pháp luật nước ngoài đến pháp luật Việt Nam, <http://thutulyhon.com.vn/che-do-tai-san-theo-thoa-thuan-cua-vo-chong-lien-he-tu-phap-luat-nuoc-ngoai-den-phap-luat-viet-nam-html>
- 27 Thu Hương, Duy Kiên, Một số vấn đề cơ bản về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo Luật hôn nhân và gia đình và thực tiễn giải quyết, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 5/2013
- 28 Thu Hương, Duy Kiên, Một số vấn đề cơ bản về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo Luật hôn nhân và gia đình và thực tiễn giải quyết, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 6/2013
- 29 Nguyễn Phương Lan(2002), Hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, Luật học, (6), tr.22-27
- 30 Gia Long (1812), Hoàng Việt luật lệ
- 31 Nhà pháp luật Việt –Pháp (2005), Bộ luật dân sự Pháp, Nxb Tư pháp, Hà Nội
- 32 Trương Hồng Quang, Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, Chế định hôn ước trong pháp luật của một số nước trên thế giới <http://kiemsat.vn/ct/che-dinh-hon-uoc-trong-phap-luat-cua-mot-so-nuoc-tren-the-gioi-948.html>
- 33 Quốc hội (1959), Luật Hôn nhân và gia đình, Hà Nội

- 34 Quốc hội (1986), Luật Hôn nhân và gia đình, Hà Nội
- 35 Quốc hội (2000), Luật Hôn nhân và gia đình, Hà Nội
- 36 Quốc hội (2000), Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình
- 37 Quốc hội (2005), Bộ luật Dân sự năm 2005, Hà Nội
- 38 Quốc hội (2013), Hiến pháp 2013, Hà Nội
- 39 Quốc Hội(2014), Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hà Nội
- 40 Quốc hội (2015), Bộ luật dân sự 2015, Hà Nội
- 41 Đinh Văn Thanh (1996), Những quy định pháp luật dân sự Việt Nam trong thời kỳ phong kiến, Kỷ yếu đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ: Nghiên cứu một số di sản pháp luật dân sự từ thế kỷ XV đến thời Pháp thuộc, bộ Tư pháp, Hà Nội
- 42 Tòa án nhân dân tối cao (1988), Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của HĐTP TANDTC hướng dẫn TAND các cấp một số quy định của luật HN&GD năm 1986.
- 43 Tòa án nhân dân tối cao (2000), Nghị quyết số 02/2000/NĐ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 2000, Hà Nội
- 44 Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư số 112-NCPL ngày 19/8/1972 hướng dẫn xử lý về dân sự những tranh chấp về việc kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn theo Luật HN&GD năm 1959.
- 45 Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư số 81 – DS ngày 27/4/1981 của TANDTC hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế
- 46 Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- 47 Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp (2001), Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Hà Nội
- 48 Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học Luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Tố tụng dân sự, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội
- 49 Trường đại học Luật Hà Nội (2001), Từ điển luật học, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
- 50 Trường đại học Luật Hà Nội (2008), Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội
- 51 Lã Thị Tuyền (2014), Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, Luận văn thạc sĩ
- 52 Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp (1998), Một số vấn đề về pháp luật dân sự Việt Nam từ thế kỷ XV đến thời pháp thuộc, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 53 Viện sử học Việt Nam (1991), Quốc Triều Hình luật, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
- 54 Phi Yến (2011), Chia tài sản chung của vợ chồng phải chứng minh công sức đóng góp, [http:// www.baohaugiang.com.vn](http://www.baohaugiang.com.vn)